CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAI GON – HA NOI SECURITIES J.S.C

Trụ sở: Tầng 1 – 5, tòa nhà UNIMEX Hà Nội, số 41 Ngô Quyền,
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 024.38 181 888 / Fax: 024.38 181 688 / Website: www.shs.com.vn

Biến cơ hội thành giá trị

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Sửa đổi, bổ sung
và có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 28/01/2022)

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 4

CHƯƠNG I - QUY ĐỊNH CHUNG 4

Điều 1. Giải thích thuật ngữ 4

Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, thời hạn hoạt động của Công ty 6

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 7

CHƯƠNG II - MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 9

Điều 4. Mục tiêu hoạt động 9

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động 9

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động 11

Điều 7. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty 12

CHƯƠNG III - VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 24

Điều 8. Vốn Điều lệ 24

Điều 9. Thay đổi vốn Điều lệ 24

Điều 10. Cổ đông sáng lập của Công ty 25

Điều 11. Chứng nhận Cổ phiếu 25

Điều 12. Sổ đăng ký Cổ đông 26

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác 27

Điều 14. Cổ phần của Công ty 27

Điều 15. Chào bán cổ phần 28

Điều 16. Bán cổ phần 28

Điều 17. Mua lại cổ phần 29

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần 30

Điều 19. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp) 30

CHƯƠNG IV - CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 31

Điều 20. Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát 31

CHƯƠNG V - CỔ ĐÔNG, ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY 32

Điều 21. Cổ đông của Công ty 32

Điều 22. Quyền của Cổ đông 33

Điều 23. Nghĩa vụ của Cổ đông 35

Điều 24. Đại hội đồng Cổ đông 37

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông 39

Điều 26. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông 39

Điều 27. Thay đổi các quyền của Đại hội đồng cổ đông 40

Điều 28. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông 41

Điều 29. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 43

Điều 30. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 44

Điều 31. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua 46

Điều 32. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 47

Điều 33. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông 49

Điều 34. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông 50

CHƯƠNG VI - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 51

Điều 35. Ứng cử, đề cử, bầu cử Thành viên Hội đồng Quản trị 51

Điều 36. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị 52

Điều 37. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị 53

Điều 38. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị 57

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng Quản trị 58

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị 59
Điều 41. Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành 61
Điều 42. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị 61
Điều 43. Biên bản họp Hội đồng Quản trị: 64
Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 66
Điều 45. Các Tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị 68
Điều 46. Ban thư ký Hội đồng Quản trị 69
Điều 47. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị 69
Điều 48. Người phụ trách quản trị Công ty 71

CHƯƠNG VII - TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 72

Điều 49. Tổ chức bộ máy quản lý 72
Điều 50. Người điều hành Công ty 72
Điều 51. Cán bộ quản lý 73
Điều 52. Tổng Giám đốc 73
Điều 53. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc 74
Điều 54. Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành 76
Điều 55. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc 76

CHƯƠNG VIII - BAN KIỂM SOÁT 79

Điều 56. Ứng cử, đề cử Thành viên Ban Kiểm soát 79
Điều 57. Thành phần Ban Kiểm soát 80
Điều 58. Trưởng Ban Kiểm soát 81
Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên Ban Kiểm soát 82
Điều 60. Quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát 82
Điều 61. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát 84
Điều 62. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát 85
Điều 63. Các cuộc họp Ban Kiểm soát 86
Điều 64. Tiền lương, Thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Thành viên Ban Kiểm soát 88

CHƯƠNG IX- TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 89

Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 89
Điều 66. Công khai các lợi ích có liên quan 90
Điều 67. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 92
Điều 68. Các hợp đồng, giao dịch phải được ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị chấp thuận 93
Điều 69. Quản trị rủi ro 94

CHƯƠNG X - QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ 96

Điều 70. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 96

CHƯƠNG XI - NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN 97

Điều 71. Người lao động và công đoàn 97

CHƯƠNG XII 97

Điều 72. Phân phối lợi nhuận 97

CHƯƠNG XIII - TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN **101**
Điều 73. Tài khoản ngân hàng 101
Điều 74. Năm tài chính 101
Điều 75. Chế độ kế toán 101

CHƯƠNG XIV - BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 102

Điều 76. Báo cáo Tài chính năm, bán niên và quý 102
Điều 77. Báo cáo thường niên 102
Điều 78. Chế độ báo cáo, công bố thông tin và thông báo ra công chúng 102

CHƯƠNG XV - KIỂM TOÁN CÔNG TY 105
Điều 79. Kiểm toán 105
CHƯƠNG XVI - DẤU CỦA CÔNG TY 105
Điều 80. Dấu của công ty 105
CHƯƠNG XVII - TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ CÔNG TY 106
Điều 81. Chấm dứt hoạt động và giải thể Công ty 106
Điều 82. Gia hạn hoạt động, Tổ chức lại 106
Điều 83. Thanh lý Công ty 106
CHƯƠNG XVIII 108
Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ 108
Điều 85. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng Quản trị và Cổ đông 108
CHƯƠNG XIX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 109
Điều 86. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 109
Điều 87. Ngày hiệu lực 109
PHỤ LỤC - CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY 110

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được lập dựa trên các quy định sau:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán;
- Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 Hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;
- Các quy định pháp luật hiện hành.

Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội - được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 66/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 và các Giấy phép điều chỉnh, bổ sung.

Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2022 của Đại hội đồng Cổ đông phiên họp bất thường năm 2022 Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
   a) "***Luật Doanh nghiệp***" có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
   b) "***Luật Chứng khoán***" có nghĩa là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này tại từng thời điểm.
   c) ***"Pháp luật"*** có nghĩa là tất cả các Luật, Pháp lệnh, Nghị định, Thông tư, Quy định, Quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của Công ty, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.

d) ***"Vốn điều lệ"*** là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty và theo quy định tại Điều 8 Điều lệ này và được ghi vào Phụ lục Điều lệ này.

e) ***"Vốn pháp định"*** là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để Công ty thành lập và hoạt động.

f) ***"Ngày thành lập"*** là ngày Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

g) ***"Người điều hành"*** là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác trong Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị

h) ***"Người quản lý"*** bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm làm cán bộ quản lý của Công ty.

i) ***"Người có liên quan"*** là cá nhân, tổ chức có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với doanh nghiệp theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;

j) ***"Người nội bộ SHS"*** là người giữ vị trí quan trọng trong bộ máy quản trị, điều hành của SHS, theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp; là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc Hội đồng Quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị bổ nhiệm; là Trưởng Ban Kiểm soát và Thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban kiểm toán nội bộ; Thư ký công ty, Người phụ trách quản trị công ty, Người được ủy quyền công bố thông tin;

k) "***Người hành nghề chứng khoán"*** là người có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, làm việc tại Công ty theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp.

l) ***"Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần"*** là giá giao dịch trên thị trường cao nhất ngày hôm trước, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định

m) ***"Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp"*** là văn bản hoặc bản điện tử mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp.

n) ***"Cổ tức"*** là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty cổ phần sau khi đã được thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo pháp luật.

o) ***"Cổ đông"*** là tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước đang sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty và được ghi tên trong Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.

p) ***"Cổ đông sáng lập"*** là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

q) ***"Cổ đông lớn"*** là Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

r) ***"Cổ phần"*** là Vốn Điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.

s) ***"Cổ phiếu"*** là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành.

t) ***"Sổ đăng ký Cổ đông"*** là văn bản giấy và tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông công ty, phải có các nội dung chủ yếu theo Điều 122 Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật liên quan.

u) ***Thời hạn hoạt động"*** có nghĩa là thời hạn hoạt động của Công ty được quy định trong Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua bằng Nghị quyết.

v) ***"Việt Nam"*** có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

w) ***"UBCKNN"*** được hiểu là Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.

x) ***"SGDCK"*** được hiểu là Sở Giao dịch Chứng khoán.

y) ***"TCTLKBTCKVN" hoặc "***Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam", "TTLKCKVN" là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

z) ***"Công ty"*** là Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế chúng.

3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) tại Điều lệ này được đưa vào chỉ để thuận lợi hơn cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa tại Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở, Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, thời hạn hoạt động của Công ty

1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần có tư cách pháp nhân, được cấp giấy phép hoạt động và kinh doanh theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định tại Điều lệ này và phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2. Tên của Công ty:

   a) Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội**

   b) Tên tiếng Anh: **Sai Gon – Ha Noi Securities Joint Stock Company**

   c) Tên viết tắt: **SHS**

3. Trụ sở Công ty:

   a) Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội đặt tại:

   Tầng 1 – 5 Tòa nhà Unimex Hà Nội, số 41, Phố Ngô Quyền, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- Điện thoại: (84.24) 38 181 888
- Fax: (84.24) 38 181 688
- E-mail: contact@shs.com.vn
- Website: www.shs.com.vn

b) Việc thay đổi Trụ sở chính của Công ty do Đại hội đồng Cổ đông thông qua và phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Công ty có thể thành lập, đóng cửa Chi nhánh, Văn phòng Đại diện, Phòng Giao dịch tại địa bàn kinh doanh theo quyết định của Hội đồng Quản trị và sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có liên quan chấp thuận bằng văn bản.

a) Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Công ty, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của Công ty, bao gồm cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của Công ty.

b) Văn phòng Đại diện là đơn vị phụ thuộc của Công ty, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của Công ty và bảo vệ các lợi ích đó. Văn phòng Đại diện không thực hiện chức năng kinh doanh của Công ty.

c) Địa điểm kinh doanh là nơi Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

5. **Thời hạn hoạt động của Công ty.**

Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 81 hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều 82 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

1. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội.

2. Người đại diện theo pháp luật đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 12 và 13 Luật Doanh nghiệp và các quy định liên quan khác của pháp luật.

3. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;

b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật liên quan.

d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân đối với thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm trách nhiệm quy định tại mục a,b, c khoản 3 Điều này.

4. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải thường trú ở Việt Nam;

5. Người đại diện theo pháp luật trước khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam và đủ năng lực hành vi thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

6. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 5 Điều này mà Người đại diện theo pháp luật chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty, hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

7. Trường hợp vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty, hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng Quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.

8. Trường hợp Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, hoặc sau khi được cho thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc hoặc bị miễn nhiệm mà Công ty chưa bổ nhiệm được Tổng Giám đốc mới thì đương nhiên Chủ tịch Hội đồng Quản trị là Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi Hội đồng Quản trị bổ nhiệm được người khác vào chức danh trên.

9. Trong một số trường hợp đặc biệt, Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tố tụng khác có quyền chỉ định cá nhân là Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong quá trình tố tụng tại Tòa án theo đúng quy định pháp luật.

CHƯƠNG II

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động

1. Mục tiêu hoạt động của Công ty là:

   (1) Kinh doanh để mang lại lợi nhuận cao nhất cho Cổ đông trong điều kiện tuân thủ các quy định của pháp luật.

   (2) Phát triển bền vững lâu dài, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới để trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam;

   (3) Mang lại lợi ích cho các Cổ đông, người lao động; và cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

2. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số những mục tiêu nêu tại Khoản 1, Điều này cần có sự phê duyệt thì Công ty chỉ có thể thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Công ty tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành, bao gồm các hoạt động sau:

   a) Môi giới chứng khoán;

   - Môi giới chứng khoán là việc làm trung gian thực hiện mua, bán chứng khoán cho khách hàng

   - Nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân; thực hiện phân phối hoặc làm đại lý phân phối chứng khoán; quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán; cung ứng dịch vụ quản lý danh sách người sở hữu chứng khoán cho các doanh nghiệp khác;

   - Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán hoặc cung cấp dịch vụ cho vay chứng khoán; cung cấp hoặc phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bù trừ và thanh toán chứng khoán.

   b) Tự doanh chứng khoán là việc công ty chứng khoán mua, bán chứng khoán cho chính mình.

   - Công ty được giao dịch chứng khoán trên tài khoản tự doanh chứng khoán và được đầu tư, góp vốn, phát hành, chào bán các sản phẩm tài chính.

   c) Bảo lãnh phát hành chứng khoán:

   - Bảo lãnh phát hành chứng khoán là việc cam kết với tổ chức phát hành nhận mua một phần hoặc toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành để bán lại hoặc mua số chứng khoán còn lại chưa được phân phối hết hoặc cố gắng tối đa để phân phối số chứng khoán cần phát hành của tổ chức phát hành.

- Công ty được cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán chứng khoán, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; đại lý lưu ký, thanh toán, chuyển nhượng chứng khoán; tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp; tư vấn chào bán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp.

d) Tư vấn đầu tư chứng khoán:

- Công ty được cung cấp cho khách hàng kết quả phân tích, báo cáo phân tích và đưa ra khuyến nghị liên quan đến việc mua, bán, nắm giữ chứng khoán;
- Công ty được ký hợp đồng cung cấp dịch vụ cho khách hàng theo quy định tại khoản 32 Điều 4 của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

e) Lưu ký chứng khoán: Công ty được nhận ký gửi, bảo quản, chuyển giao chứng khoán cho khách hàng, giúp khách hàng thực hiện các quyền liên quan đến chứng khoán lưu ký;

f) Các dịch vụ tài chính khác phù hợp với quy định của pháp luật sau khi báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản.

2. Ngoài các nghiệp vụ, dịch vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại khoản 1 Điều này, Công ty được tham gia các hoạt động sau đây nếu được pháp luật và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho phép:

a) Kinh doanh chứng khoán phái sinh, gồm:

- Môi giới chứng khoán phái sinh;
- Tự doanh chứng khoán phái sinh;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.

b) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và các hoạt động khác liên quan.

c) Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trong ngày; hoạt động tạo lập thị trường;

d) Phát hành, chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm.

- Công ty được phép phát hành, chào bán và giao dịch chứng quyền có bảo đảm theo quy định pháp luật có liên quan, bao gồm:
  - Công ty được chào bán chứng quyền dựa trên chứng khoán cơ sở là chứng khoán trong danh sách chứng khoán đáp ứng điều kiện chào bán chứng quyền.
  - Công ty không được chào bán chứng quyền dựa trên cổ phiếu của chính tổ chức phát hành và chứng khoán của tổ chức là người có liên quan của tổ chức phát hành theo quy định tại Luật Chứng khoán.
  - Công ty đặt tên Chứng quyền, quyết định hạn mức chứng quyền, ký quỹ bảo đảm thanh toán hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký, thực hiện hoạt động chào bán, niêm yết, giao dịch, thực hiện nghĩa vụ đối với người sở hữu chứng quyền, công bố thông tin và phòng ngừa rủi ro theo quy định pháp luật có liên quan.

- Các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có bảo đảm bao gồm:
  - Phát hành, chào bán và niêm yết chứng quyền;
  - Hoạt động tạo lập thị trường cho chứng quyền;
  - Môi giới, tư vấn đầu tư chứng quyền;
  - Các nghiệp vụ khác liên quan đến chứng quyền theo quy định pháp luật.
- **Người sở hữu chứng quyền** thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi theo quy định pháp luật có liên quan, bao gồm:
  - Quyền được thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao chứng khoán cơ sở theo điều kiện và phương thức thanh toán do Công ty quy định trong bản cáo bạch của từng đợt phát hành và theo quy định pháp luật có liên quan;
  - Quyền được thanh toán bằng tiền khi chứng quyền có bảo đảm bị hủy niêm yết theo quy định pháp luật;
  - Quyền chuyển nhượng, cho tặng, để lại thừa kế, cầm cố vay vốn trong các quan hệ dân sự theo quy định pháp luật;
  - Quyền được ưu tiên thanh toán khi Công ty giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
  - Và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và dịch vụ tài chính khác trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán và được Luật Chứng khoán cho phép. Và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.
4. Công ty cung cấp dịch vụ, sản phẩm mới theo quyết định của Hội đồng Quản trị và phải được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn.
6. Công ty có thể tiến hành thay đổi hoặc bổ sung một hoặc một số trong những loại hình kinh doanh quy định tại khoản 1 Điều này theo quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước phê duyệt.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

Công ty hoạt động và kinh doanh tuân thủ các nguyên tắc:

1. Tuân thủ các quy định pháp luật của Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật có liên quan;
2. Tuân thủ các nguyên tắc, thông lệ về quản trị và điều hành Công ty;
3. Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp;
4. Liêm trực và thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng;

5. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết khác để thực hiện hoạt động kinh doanh chứng khoán và ban hành bằng văn bản các quy trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh phù hợp;
6. Ban hành và áp dụng các quy trình hoạt động cho các nghiệp vụ, quy tắc đạo đức hành nghề, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ công ty và trong giao dịch với người có liên quan, phù hợp với quy định của Chứng khoán và các văn bản pháp luật liên quan;
7. Bố trí người hành nghề chứng khoán có chứng chỉ hành nghề chứng khoán phù hợp với các nghiệp vụ hoạt động.

   Nhân viên hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán không được kiêm nhiệm thực hiện các công việc tại các bộ phận thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, quản lý tài khoản giao dịch ủy thác;
8. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền hạn và nghĩa vụ của Công ty

1. Quyền của Công ty:

a) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng về giao dịch chứng khoán, đăng ký và lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính;

b) Thực hiện thu phí theo các mức phí, lệ phí do Bộ Tài chính quy định;

c) Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh;

d) Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật;

e) Sở hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty;

f) Quản lý, sử dụng vốn do các Cổ đông góp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Công ty theo quy định tại Điều lệ này; Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông; Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và pháp luật hiện hành;

g) Chủ động trong mọi hoạt động kinh doanh đã đăng ký;

h) Đổi mới công nghệ, áp dụng phương thức quản lý khoa học, hiện đại để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh;

i) Tổ chức bộ máy quản lý và nhân sự, tổ chức kinh doanh phù hợp với mục đích và nội dung hoạt động của Công ty và theo quy định của pháp luật;

j) Quyết định mở, sáp nhập hoặc đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện Công ty ở trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

k) Lựa chọn hình thức huy động vốn theo quy định của pháp luật;

l) Có quyền đề nghị khách hàng cung cấp thông tin về tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh khi quyết định xác lập quan hệ giao dịch với khách hàng và có quyền từ chối các quan hệ đó nếu thấy trái pháp luật, không đem lại hiệu quả hoặc không có khả năng thực hiện;

m) Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện các hành vi xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty;

n) Từ chối hoặc tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;

o) Các quyền khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Nghĩa vụ của Công ty:

a) Nghĩa vụ chung:

- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật có liên quan;
- Công ty phải duy trì và tuân thủ các điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động theo quy định tại khoản 1, điểm c và đ khoản 2, khoản 4 , khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan;
- Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề mà pháp luật không cấm, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh; đảm bảo điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của mình;
- Chịu trách nhiệm về hoạt động nghiệp vụ của Người hành nghề chứng khoán thuộc Công ty;
- Tự chủ về tài chính, đảm bảo chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, về sự tăng trưởng và bảo toàn vốn của Công ty;
- Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
- Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- Tuân thủ các quy định bảo đảm vốn khả dụng, chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
- Tuân thủ các quy định về phòng, chống rửa tiền theo các quy định pháp luật hiện hành;
- Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
- Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu

chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;

- Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
- Thực hiện dịch vụ tài chính khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 86 Luật Chứng khoán phải có liên quan và hỗ trợ cho các nghiệp vụ đã được cấp phép của công ty và phải đảm bảo không được ảnh hưởng đến lợi ích của khách hàng, của chính công ty chứng khoán và của thị trường;
- Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu dự phòng để bảo đảm hoạt động an toàn và liên tục;
- Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định tại Quy chế về đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán;
- Thực hiện giám sát tài chính giao dịch chứng khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện;
- Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của công ty;
- Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến công ty, thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty;
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.

b) **Nghĩa vụ với cổ đông:**

- Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc phù hợp các quy định của pháp luật có liên quan;
- Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông, thành viên để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, giữa các thành viên, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, của thành viên.

c) **Nghĩa vụ với khách hàng:**

- Luôn giữ chữ tín với khách hàng, trung thực với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
- Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
- Quản lý tách biệt tài sản, chứng khoán tiền gửi của từng khách hàng, tách biệt tài

sản, chứng khoán, tiền gửi của khách hàng với tài sản của Công ty tuân thủ quy định pháp luật;

- Mọi giao dịch liên quan đến tiền mặt của khách hàng phải được thực hiện qua ngân hàng;
- Quản lý tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau;
- Quản lý tập trung và phải lưu giữ dự phòng tại địa điểm khác các dữ liệu về tài khoản môi giới của khách hàng mở tài khoản tại công ty;
- Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp; mở tài khoản giao dịch cho từng khách hàng trên cơ sở hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán với khách hàng theo quy định pháp luật;
- Trực tiếp thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động này;
- Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận, kinh nghiệm và hiểu biết về đầu tư của khách hàng của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật;
- Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng; đã giải thích nội dung hợp đồng mở tài khoản giao dịch và các thủ tục có liên quan khi thực hiện giao dịch chứng khoán cho khách hàng; bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với mục tiêu đầu tư và tình hình tài chính của khách hàng;
- Các nội dung tư vấn đầu tư chứng khoán phải có cơ sở hợp lý và phù hợp dựa trên thông tin đáng tin cậy, phân tích lôgic. Khuyến nghị đầu tư chứng khoán được đưa ra phải liên quan và phù hợp với nội dung phân tích chứng khoán và thị trường chứng khoán. Các báo cáo phân tích chứng khoán và thị trường, khuyến nghị đầu tư phải ghi rõ nguồn trích dẫn số liệu và tên người chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo, khuyến nghị đầu tư chứng khoán;
- Chịu trách nhiệm về kết quả phân tích và độ tin cậy của thông tin cung cấp cho khách hàng, rằng khách hàng đưa ra quyết định đầu tư trên cơ sở được cung cấp thông tin đầy đủ bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp, trừ trường hợp khách hàng không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin nhưng không đầy đủ, chính xác;
- Nhận lệnh và thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng tuân thủ các quy định pháp luật;
- Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
- Đảm bảo đủ tiền, chứng khoán theo quy định và có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện; và để thanh toán các lệnh giao dịch cho tài khoản của chính mình;

- Cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, báo cáo UBCKNN về hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến, tình trạng hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến và công bố thông tin theo quy định pháp luật về hướng dẫn giao dịch điện tử theo quy định pháp luật hiện hành;
- Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng; và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
- Công bố cho khách hàng biết khi mình là đối tác trong giao dịch thỏa thuận với khách hàng;
- Theo dõi chi tiết tiền và chứng khoán của từng khách hàng, cung cấp thông tin về số dư, số phát sinh tiền và chứng khoán cho khách hàng khi khách hàng yêu cầu;
- Công bố rõ ràng mức phí giao dịch chứng khoán trước khi khách hàng thực hiện giao dịch, phải công bố về mức phí giao dịch chứng khoán trên trang thông tin điện tử của công ty;
- Cung cấp dịch vụ nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định pháp luật;
- Cập nhật các thông tin thay đổi của khách hàng khi khách hàng có yêu cầu;
- Bảo mật các thông tin nhận được từ người sử dụng dịch vụ tư vấn trong quá trình cung ứng dịch vụ tư vấn trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc pháp luật có quy định khác;
- Bảo mật các thông tin liên quan đến cá nhân, tài khoản chứng khoán, tình trạng sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng.

  Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:

  - Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
  - Khách hàng của Công ty muốn biết thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của chính họ;
  - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

3. **Các quy định hạn chế**

a) Quy định hạn chế chung:

Công ty khi thực hiện hoạt động nghiệp vụ gián tiếp hoặc trực tiếp phải đảm bảo các quy định theo Điều 91 Luật Chứng khoán và các quy định liên quan khác, bao gồm:

- Thực hiện hoạt động kinh doanh, tự doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán với danh nghĩa của chính mình; không được sử dụng danh nghĩa tổ chức, cá nhân khác hoặc cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng danh nghĩa của mình để kinh doanh, cung cấp dịch vụ chứng khoán; không được mượn danh nghĩa của người khác hoặc thực hiện với danh nghĩa cá nhân hoặc cho người khác sử dụng tài khoản tự doanh;
- Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
- Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền;
- Không được cung cấp thông tin sai lệch, gian lận; không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán; không được có hành vi cung cấp thông tin sai sự thật để dụ dỗ hay mời gọi khách hàng mua bán một loại chứng khoán nào đó;
- Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận để ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng, trừ trường hợp thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến;
- Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
- Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
- Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa những thỏa thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty, hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng, buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thỏa thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- Không được quyết định hoặc thực hiện đầu tư thay cho khách hàng, trừ trường hợp ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân theo quy định pháp luật có liên quan;
- Không được trực tiếp nhận và chi trả tiền mặt để giao dịch chứng khoán của khách hàng mà phải thực hiện qua ngân hàng thương mại;
- Không được cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho công ty mà mình nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ;

- Không được cung cấp dịch vụ tư vấn chào bán, tư vấn niêm yết chứng khoán, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho công ty mà mình nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ.
- Không được quảng cáo, tuyên bố rằng nội dung, hiệu quả, hoặc các phương pháp phân tích chứng khoán của mình có giá trị cao hơn của công ty chứng khoán khác;
- Không được đưa ra ý kiến về việc tăng hay giảm giá chứng khoán mà không có căn cứ để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
- Không được tiết lộ các nội dung đặt lệnh giao dịch của khách hàng hoặc thông tin bí mật khác có được khi thực hiện giao dịch cho khách hàng mà không phải để công bố thông tin hoặc theo yêu cầu thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật;
- Không được mua, bán trước cùng loại chứng khoán đó cho chính mình hoặc tiết lộ thông tin cho bên thứ ba mua, bán chứng khoán đó trong trường hợp lệnh mua, bán chứng khoán của khách hàng có thể ảnh hưởng lớn tới giá của loại chứng khoán đó;
- Khi khách hàng đặt lệnh giới hạn, công ty không được mua hoặc bán cùng chiều cùng loại chứng khoán đó cho mình ở mức giá bằng hoặc tốt hơn mức giá của khách hàng trước khi lệnh của khách hàng được thực hiện;
- Không được xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích khác của khách hàng;
- Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng;
- Các hạn chế khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) **Hạn chế vay nợ**

- Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của Công ty không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
  - Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
  - Quỹ khen thưởng phúc lợi;
  - Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
  - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- Nợ ngắn hạn của Công ty tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- Công ty chào bán trái phiếu thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Chứng khoán, Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và phải đảm bảo tuân thủ tỷ lệ theo các quy định ở trên.

c) Hạn chế cho vay

- Trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 86 Luật Chứng khoán, Công ty không được cho vay tiền, chứng khoán dưới mọi hình thức.

- Công ty không được dùng tiền, tài sản của công ty hoặc của khách hàng để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho bên thứ ba.
- Công ty không được cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, không được cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh tài chính đối với cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị công ty bổ nhiệm và người hoặc tổ chức có liên quan của những đối tượng nêu trên.
- Công ty cho khách hàng vay tiền mua chứng khoán dưới hình thức giao dịch ký quỹ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
- Công ty được cho vay chứng khoán để sửa lỗi giao dịch, hoặc cho vay để thực hiện các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ hoán đổi danh mục hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.
- Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.
- Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là tổ chức và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân, trừ trường hợp Cổ đông là công ty con trong trường hợp công ty con là công ty không có cổ phần, phần vốn góp nhà nước nắm giữ và đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần của Công ty trước ngày 01 tháng 7 năm 2015.
- Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức, trừ trường hợp Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ Công ty.

d) Hạn chế đầu tư

- Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty, thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật liên quan.
- Công ty mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của Công ty.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của Công ty, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Công ty được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

  Trường hợp công đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty hoặc tổ chức góp vốn, công ty phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trong thời hạn 01 năm.

e) **Hạn chế bảo lãnh phát hành chứng khoán**

- Công ty thực hiện bảo lãnh phát hành chứng khoán ra công chúng thực hiện bảo lãnh theo phương thức nhận mua một phần hoặc toàn bộ chứng khoán của tổ chức phát hành chỉ được phép bảo lãnh phát hành tổng giá trị chứng khoán không được lớn hơn vốn chủ sở hữu và không được vượt quá 15 lần hiệu số giữa giá trị tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn tính theo báo cáo tài chính quý gần nhất.
- Công ty không được bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn hoặc là người bảo lãnh chính trong các trường hợp sau đây:
  - Công ty, độc lập hoặc cùng công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của tổ chức phát hành, hoặc có quyền kiểm soát tổ chức phát hành, hoặc có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phát hành;
  - Tối thiểu 30% vốn điều lệ của Công ty và tối thiểu 30% vốn điều lệ của tổ chức phát hành do cùng một cá nhân hoặc một tổ chức nắm giữ;

- Tổ chức phát hành, độc lập hoặc cùng các công ty con hoặc cùng với người có liên quan sở hữu từ 20% trở lên vốn điều lệ của Công ty, hoặc có quyền kiểm soát Công ty hoặc có quyền bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Công ty;
- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của Công ty đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức phát hành;
- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc (Giám đốc) và người có liên quan của tổ chức phát hành là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty;
- Công ty và tổ chức phát hành có chung người đại diện theo pháp luật.

- Công ty nhận bảo lãnh phát hành chứng khoán phải mở tài khoản riêng biệt tại ngân hàng thương mại để nhận tiền đặt mua chứng khoán của nhà đầu tư.

f) **Quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty**

- Người hành nghề chứng khoán là người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán và làm việc tại công ty,
- Người được cấp chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được hành nghề chứng khoán với tư cách đại diện cho công ty .

Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, Người hành nghề Chứng khoán phải:

- Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty chứng khoán nơi mình đang làm việc;
- Không được đồng thời làm việc cho từ 02 công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, công ty đầu tư chứng khoán trở lên;
- Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- Không được mở, quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán khác nơi mình làm việc trừ trường hợp Công ty không còn nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Không được thực hiện hành vi vượt quá phạm vi ủy quyền của công ty;
- Khi thực hiện các hoạt động giao dịch trên tài khoản khách hàng, người hành nghề chứng khoán là đại diện cho Công ty và thực hiện với tư cách Công ty. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
- Phải tham gia các khóa tập huấn về pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, hệ thống giao dịch, loại chứng khoán mới do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức theo quy định và hướng dẫn.

g) Quy định đối với Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc

- Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Tổng Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định khác tại Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan;
- Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của công ty;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng Giám đốc Công ty;
- Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 Công ty khác;
- Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;
- Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;
- Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc; Trưởng Ban kiểm soát phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc;
- Trưởng Ban kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, thành viên Ban Kiểm soát khác của công ty;
- Trưởng Ban kiểm soát phải làm việc chuyên trách tại công ty. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- Thành viên Hội đồng Quản trị phải báo cáo theo thời hạn pháp luật quy định và đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
- Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc báo cáo theo quy định pháp luật cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch hoặc về các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người có liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị,

Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc là Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc hoặc cổ đông lớn;

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa công ty, công ty con, công ty do SHS nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin;
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác của công ty không được thực hiện hợp đồng, giao dịch khi chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định liên quan của pháp luật, của Công ty và tại Điều lệ Công ty;
- Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích liên quan theo quy định của Điều 66 Điều lệ này, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan;
- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của công ty đại chúng;
- Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
- Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

4. **Quy tắc đạo đức nghề nghiệp**

a) Bộ Quy tắc đạo đức nghề nghiệp do Công ty ban hành dưới hình thức văn bản trên cơ sở các quy định, hướng dẫn của UBCKNN và "Quy tắc Ứng xử của Công ty chứng khoán" do Hiệp hội Kinh doanh Chứng khoán Việt Nam ban hành. Mọi cán bộ, nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ nghiêm ngặt bộ quy tắc này.

b) Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Kiểm soát nội bộ có trách nhiệm giám sát việc tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp của Công ty.

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 8. Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được quy định chi tiết trong Phụ lục 01 kèm theo Điều lệ này. Phụ lục 01 là một phần không thể tách rời của Điều lệ này.
2. Vốn Điều lệ của Công ty được chia thành các cổ phần có giá trị bằng nhau với mệnh giá là: 10.000 đồng/cổ phần *(Mười nghìn đồng trên một cổ phần)*.
3. Vốn Điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VNĐ).
4. Công ty phải luôn duy trì mức vốn Điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật. Trường hợp vốn Điều lệ thấp hơn vốn pháp định, Công ty tiến hành bổ sung vốn Điều lệ của Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.
5. Vốn Điều lệ được sử dụng vào các mục đích:
   a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định;
   b) Góp vốn, mua cổ phần, liên doanh với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
   c) Thành lập công ty trực thuộc theo quy định của pháp luật;
   d) Kinh doanh và làm các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thay đổi vốn Điều lệ

1. Việc thay đổi vốn Điều lệ của Công ty (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, phù hợp với quy định của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và pháp luật hiện hành.
2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn Điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Công ty có thể thay đổi vốn Điều lệ trong các trường hợp sau đây:
   a) Công ty có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh;
   b) Công ty bị giảm vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán hiện thời và phương án huy động vốn từ các nguồn bên ngoài không thực hiện được;
   c) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty;
   d) Công ty mua lại cổ phần đã phát hành (bao gồm cổ phiếu quỹ) theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán;
   e) Vốn điều lệ không được các cổ đông thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
4. Các hình thức tăng vốn Điều lệ của Công ty:
   a) Phát hành cổ phiếu mới để huy động thêm vốn theo quy định của pháp luật;

b) Chuyển đổi trái phiếu đã phát hành thành cổ phần;

c) Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn khác hợp lệ theo quy định của pháp luật

d) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;

e) Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ;

f) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Đại hội đồng Cổ đông Công ty có thể quyết định việc giảm vốn Điều lệ nhưng phải đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật và tuân thủ các hướng dẫn của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản có liên quan.

6. Sau khi đã thay đổi vốn Điều lệ, Công ty phải công bố vốn Điều lệ mới của Công ty theo quy định của pháp luật; sửa đổi Phụ lục 01 của Điều lệ này phù hợp với mức vốn Điều lệ mới. Việc sửa đổi Phụ lục 01 do thay đổi mức vốn Điều lệ do Hội đồng Quản trị thực hiện mà không cần thông qua Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 10. Cổ đông sáng lập của Công ty

1. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần thực góp khi thành lập Công ty và các chi tiết khác về Cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp sẽ được nêu tại Phụ lục 01 đính kèm.

2. Hạn chế đối với quyền của Cổ đông sáng lập:

a) Cổ đông sáng lập của Công ty không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, trừ trường hợp chuyển nhượng cho Cổ đông sáng lập khác trong Công ty.

Các Cổ đông khác là thành viên Hội đồng Quản trị, Cổ đông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty cũng phải tuân thủ các hạn chế tại điều này.

b) Cổ đông sáng lập không được trích lợi nhuận khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Điều 11. Chứng nhận Cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Công ty phát hành Chứng nhận cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó theo hình thức bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử. Chứng nhận Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của công ty;

b) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

c) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/ Giấy chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của Cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, số giấy tờ pháp lý, địa chỉ trụ sở

chính của Cổ đông là tổ chức;

e) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;

f) Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của công ty (nếu có);

g) Số đăng ký tại sổ đăng ký Cổ đông của công ty và ngày phát hành cổ phiếu;

h) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.

3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật công ty chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác thì Cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của Cổ đông đó.

a) Cổ phiếu đã bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có tổng mệnh giá trên Mười triệu Đồng Việt Nam *(10.000.000 VNĐ)*, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng dưới hình thức khác và sau 15 ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

Điều 12. Sổ đăng ký Cổ đông

1. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký Cổ đông dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu như sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;

b) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với Cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Quyết định thành lập hoặc số Đăng ký kinh doanh đối với Cổ đông là tổ chức;

c) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

d) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

e) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

3. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc có thể được lưu giữ tại cả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông theo quy định.

Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký Cổ

đông *(theo quy định tại Điều 22 Điều lệ này)* trong giờ làm việc của Công ty hoặc Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, các tổ chức lưu giữ theo hướng dẫn của các tổ chức trên và theo quy định pháp luật.

4. Cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.
5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 13. Chứng chỉ chứng khoán khác

1. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác bao gồm cả trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
2. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) sẽ được phát hành có dấu của công ty và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.
3. Công ty không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba (03) năm liên tiếp trước đó sẽ không được quyền phát hành trái phiếu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
4. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm thẩm định, đánh giá và quyết định các vấn đề, nội dung liên quan tới việc phát hành Trái phiếu và các chứng chỉ chứng khoán khác, thực hiện công bố thông tin và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông phiên họp gần nhất về các đợt phát hành theo quy định pháp luật và nội bộ SHS.
5. Trường hợp công ty cổ phần phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định khác của pháp luật có liên quan. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định pháp luật có liên quan kể từ ngày hoàn thành việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần.

Điều 14. Cổ phần của Công ty

1. Tất cả cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông là Cổ đông phổ thông;
2. Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật;
3. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau;
4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;
5. Cổ phần của Công ty có thể được mua bằng tiền đồng Việt Nam, giá trị quyền sử dụng

đất và các tài sản khác được quy định tại Điều lệ của Công ty và theo các quy định của pháp luật;

6. Trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản khác không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng thì phải là những tài sản cần thiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động của Công ty và phải được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

   Việc định giá và chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản này thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.
2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:
   a) Chào bán cho các Cổ đông hiện hữu;
   b) Chào bán ra công chúng;
   c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.
3. Chào bán cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán các quy định của pháp luật có liên quan.
4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn pháp luật cho phép và tuân thủ các quy định pháp luật liên quan sau khi hoàn thành đợt bán cổ phần kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 16. Bán cổ phần

1. Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức, giá bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất trừ các trường hợp do pháp luật quy định như sau:
   a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải Cổ đông sáng lập;
   b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty;
   c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;
   d) Trường hợp khác theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan.
2. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ tại Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có quy định khác. Công ty phải thông báo việc chào bán cổ phần, trong thông báo phải nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn đăng ký mua phù hợp (tối thiểu 15 ngày làm việc) để Cổ đông có thể đăng ký mua.

Điều 17. Mua lại cổ phần

1. Các trường hợp mua lại cổ phần:
   - Mua lại theo yêu cầu của cổ đông;
   - Mua lại theo yêu cầu của Công ty.
2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này, có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội Cổ đông thông qua quyết định các vấn đề quy định tại khoản này.

b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc do Công ty ban hành trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông. Trường hợp không thỏa thuận được về giá, cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể lựa chọn một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng. Công ty có quyền từ chối nhận mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau:
   - Cổ đông lớn, Người nội bộ và người có liên quan của Người nội bộ.
   - Cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng.

c) Công ty chỉ được mua lại nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3. Mua lại theo yêu cầu của Công ty: Công ty thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình phải đáp ứng các điều kiện, tỷ lệ và trình tự thủ tục theo đúng quy định của pháp luật.
4. Trừ các trường hợp nêu tại Khoản 5 Điều này, công ty phải thực hiện thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị theo mệnh giá số cổ phần mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc mua lại.
5. Công ty được phép mua lại cổ phiếu của chính công ty đã phát hành và được bán ra cổ phiếu ngay sau khi mua lại trong các trường hợp sau đây:
   - Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
   - Công ty mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
   - Công ty mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ những cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Cổ phiếu của Công ty khi niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở GDCK.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.
3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản, bằng hợp đồng hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc bằng các phương thức khác do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định. Cổ phiếu của Công ty khi niêm yết trên Sở GDCK sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

   Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký.

   Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
4. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.
5. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của Cổ đông đó là Cổ đông của Công ty.
6. Trường hợp cổ phần của Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
7. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của công ty.
8. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
9. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.
10. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 19. Thu hồi cổ phần (đối với trường hợp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp)

1. Trường hợp Cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, Hội đồng Quản trị thông báo và có quyền yêu cầu Cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Công ty theo quy định.

Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

2. Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng Quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Việc thu hồi này sẽ bao gồm tất cả cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi. Hội đồng Quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5, Điều này và trong các trường hợp khác được quy định tại Điều lệ này.
3. Cổ phần bị thu hồi sẽ trở thành tài sản của Công ty, được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng Quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng Quản trị thấy là phù hợp.
4. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi sẽ phải từ bỏ tư cách Cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị quyết định (nhưng không quá 10%/năm), chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Công ty phát sinh vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày bị thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán.

   Hội đồng Quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

   Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 20. Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát

Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định việc lựa chọn tổ chức quản lý và hoạt động quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp và các quy định về chứng khoán.

1. Các cơ quan quản lý của Công ty bao gồm:
   a) Đại hội đồng Cổ đông;
   b) Hội đồng Quản trị;
   c) Ban Kiểm soát;
   d) Tổng Giám đốc.

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty chủ yếu bao gồm các thành phần sau:
   a) Trụ sở chính;
   b) Các Chi nhánh; văn phòng đại diện; các công ty con trực thuộc;
   c) Các phòng giao dịch.
3. Trụ sở chính của Công ty bao gồm:
   a) Hội đồng Quản trị;
   b) Ban Kiểm soát;
   c) Tổng Giám đốc;
   d) Hệ thống kiểm soát nội bộ.
4. Công ty được phép mở Chi nhánh, văn phòng đại diện, phòng giao dịch, công ty con trực thuộc khi có nhu cầu và được pháp luật cho phép. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc:
   a) Các Phó Tổng Giám đốc;
   b) Kế toán trưởng;
   c) Các phòng, ban nghiệp vụ;
   d) Bộ phận kiểm soát nội bộ.

CHƯƠNG V
CỔ ĐÔNG, ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY

Điều 21. Cổ đông của Công ty

1. Cổ đông là người chủ sở hữu của Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Quyền sở hữu cổ phần và mọi quyền lợi hợp pháp khác của Cổ đông được pháp luật bảo vệ.
3. Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần hoặc chuyển quyền sở hữu hoặc thừa kế cổ phần hợp pháp và được ghi tên vào Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty.
4. Việc cử người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông tại Công ty thực hiện theo Điều 14 Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật.
5. Việc không thanh toán được các khoản nợ, phạm tội hay chết, chấm dứt hoạt động của các Cổ đông không ảnh hưởng đến các hoạt động của Công ty.
6. Giới hạn sở hữu cổ phần đối với các Cổ đông của Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Quyền của Cổ đông

1. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có các quyền sau:
   a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
   b) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
   c) Nhận cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông;
   d) Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật hiện hành; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
   e) Được ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
   f) Được nhận thông tin về tình hình hoạt động của Công ty theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
   g) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
   h) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   i) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các Cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;
   j) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;
   k) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
2. Ngoài các quyền quy định trên đây, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:
   a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
   b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp;
   c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời

điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e) Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do và mục đích yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông;

Văn bản có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% ($\geq$ 10%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

5. **Quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông**

a) Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp sau đây:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc

hình thức điện tử khác;

- Gửi Thẻ/phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

b) Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách Cổ đông dự họp đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông thì quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng được xác định tuân thủ theo các quy định về pháp luật liên quan.

6. **Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc**

a) Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

- Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp;
- Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
- Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu khởi kiện của Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại mục a, khoản này, Ban Kiểm soát phải trả lời bằng văn bản xác nhận đã nhận được yêu cầu khởi kiện và tiến hành các thủ tục khởi kiện theo yêu cầu.

c) Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu quy định tại mục b, khoản này thì Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại điểm a, khoản này có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc.

d) Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty được tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

e) Cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 23. Nghĩa vụ của Cổ đông

1. Cổ đông phổ thông của Công ty có nghĩa vụ sau:

a) Tuân thủ Điều lệ Công ty và các Quy chế, Quy định của Công ty; chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;

b) Thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần đã đăng ký mua theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua cổ phần;

c) Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình

thức, trừ trường hợp Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn góp trái với quy định này thì Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty phải cùng chịu trách nhiệm liên đới về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vị giá trị cổ phần đã bị rút;

d) Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần;

e) Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích của Công ty và giữ bí mật các hoạt động của Công ty; Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

f) Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
- Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
- Gửi phiếu biểu quyết bằng các hình thức pháp luật cho phép và theo quy định trong Điều lệ công ty.

g) Chịu rủi ro về thua lỗ và chịu trách nhiệm về các khoản nợ, các nghĩa vụ tài sản của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp;

h) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

- Vi phạm pháp luật;
- Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.

2. Ngoài các nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại khoản 1, Điều này, Cổ đông nội bộ, Cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) trở lên trên tổng số cổ phần phổ thông của Công ty được gọi là Cổ đông lớn và phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của cổ đông lớn theo quy định của pháp luật, đối với Công ty, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty được niêm yết.

3. Cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên vốn điều lệ của Công ty thì Cổ đông đó và người có liên quan không được sở hữu trên năm phần trăm (5%) vốn điều lệ của một công ty chứng khoán khác. Không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của Công ty và các Cổ đông khác.

4. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;

Điều 24. Đại hội đồng Cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Việc gia hạn này phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
3. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường trong các trường hợp sau:

   a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

   b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

   c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này;

   d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

   e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán.
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

   a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

   b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty;

   c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

   d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc;

   e) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

   f) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

   g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

   h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

   i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

j) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

k) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

l) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

m) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

o) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

p) Quyết định mua lại cổ phần đã phát hành, trừ các trường hợp không cần thông qua Đại hội đồng cổ đông theo quy định pháp luật;

q) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r) Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật liên quan;

s) Hợp đồng, giao dịch khác nêu tại Khoản 3 Điều 68 Điều lệ này;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

7. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

8. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng Cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
   a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
   b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
   c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
   d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
   f) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
   g) Quyết định mua lại cổ phần đã phát hành, trừ các trường hợp không cần thông qua Đại hội đồng cổ đông theo quy định pháp luật;
   h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
   i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
   j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
   k) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
   l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
   m) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán và Điều lệ Công ty.
2. Đại hội đồng Cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật.

Điều 26. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại điểm a khoản 5 điều 22 Điều lệ này và khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng

ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

   a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

   b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

   c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

   Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

5. Người được ủy quyền phải xuất trình văn bản ủy quyền dự họp trước khi vào phòng họp. Văn bản ủy quyền dự họp phải lập theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

   a) Trường hợp Cổ đông cá nhân là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của Cổ đông đó và người được uỷ quyền dự họp;

   b) Trường hợp người đại diện theo uỷ quyền của Cổ đông là tổ chức là người uỷ quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo uỷ quyền, người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp;

   c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.

6. Trường hợp luật sư thay mặt cho người uỷ quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với thư uỷ quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của thư uỷ quyền đó.

Điều 27. Thay đổi các quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức

lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 28,29,30 Điều lệ này.
4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 28. Triệu tập họp, Chương trình họp và Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên: Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp.
2. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
   a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều 24 Điều lệ này;
   b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
   c) Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

      Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

      Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
3. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.
4. Người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Điều lệ này phải thực hiện các nhiệm vụ sau đây:
   a) Tuân thủ các quy định pháp luật, hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở

Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán về việc chuẩn bị, công bố thông tin và tổ chức Đại hội đồng cổ đông;

b) Lập danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

c) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

d) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;

e) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

f) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

g) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

h) Các công việc khác phục vụ đại hội.

5. Địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng Cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

6. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Trường hợp Cổ đông đã thông báo cho Công ty bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp Cổ đông là người làm việc trong Công ty, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ).

8. Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo mời họp phải gửi kèm các tài liệu nêu tại Khoản 8 Điều này.

9. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên

Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

c) Phiếu biểu quyết;

d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

10. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

11. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 10 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung không đúng quy định tại khoản 10 Điều này;

b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này;

c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

12. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông tại khoản 10 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 11 Điều này. Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

13. Đối với các Cổ đông đã thực hiện việc lưu ký cổ phiếu, Thông báo mời họp Đại hội đồng Cổ đông có thể được gửi đến tổ chức lưu ký, đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của SGDCK/TTGDCK, trên trang Thông tin điện tử của Công ty nơi Công ty đóng trụ sở chính.

Điều 29. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

3. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu có quyền biểu quyết trở lên.

4. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai.

5. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số

phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

6. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp.

Điều 30. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc phiên họp Đại hội đồng cổ đông, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp:
   a) Vào ngày tổ chức Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện thủ tục đăng ký Cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các Cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
   b) Khi tiến hành đăng ký Cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng Cổ đông hoặc người được uỷ quyền có quyền biểu quyết một Thẻ/Phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của Cổ đông, họ và tên người được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của Cổ đông đó.
   c) Cổ đông, người được ủy quyền đến dự Đại hội đồng Cổ đông muộn có quyền đăng ký dự họp và ngay sau đó có quyền tham gia, biểu quyết tại Đại hội. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho Cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các nội dung đã được biểu quyết trước khi Cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng, không thay đổi.
2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
   a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
   b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
   c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
   d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.
3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;
5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương

trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:
   a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
   b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
7. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông khi đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
   a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
   b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
   c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 7 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
9. Hội đồng Quản trị Công ty có quyền yêu cầu các Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng Cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng Quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng Quản trị sau khi xem xét, đánh giá một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất Cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.
10. Hội đồng Quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp được Hội đồng Quản trị cho là thích hợp để:
    a) Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp Đại hội đồng Cổ đông;
    b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
    c) Tạo điều kiện cho Cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội.

    Hội đồng Quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
11. Trong trường hợp tại Đại hội đồng Cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng Quản trị khi xác định địa điểm Đại hội có thể:

a) Thông báo rằng Đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ toạ Đại hội sẽ có mặt tại đó ("Địa điểm chính của Đại hội");

b) Bố trí, tổ chức để những Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của Đại hội có thể đồng thời tham dự Đại hội;

Thông báo về việc tổ chức Đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.

12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi Cổ đông sẽ được coi là tham gia Đại hội ở Địa điểm chính của Đại hội.

7. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến, biểu quyết điện tử hoặc hình thức điện tử khác trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 31. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua

1. Đại hội đồng Cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết sau đây:
   - Thông qua biểu quyết tại cuộc họp trực tiếp và/hoặc trực tuyến; hoặc
   - Thông qua biểu quyết lấy ý kiến bằng văn bản;
   - Thông qua và các phương thức khác theo quy định pháp luật.
2. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:
   - Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
   - Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
   - Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
   - Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
   - Tổ chức lại, giải thể Công ty.
3. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.
5. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức

bầu dồn phiếu, theo đó mỗi Cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; Cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên cần bầu. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.

6. Số phiếu biểu quyết của mỗi Cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người đại diện được uỷ quyền bằng số cổ phần mà Cổ đông đó đang sở hữu.
7. Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua; trường hợp Công ty có trang Thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang Thông tin điện tử của Công ty.

Điều 32. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
2. Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Khoản 5 đến 8 Điều 28 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
   b) Mục đích lấy ý kiến;
   c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
   d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
   e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
   f) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
   g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty theo một trong các hình thức sau đây:

   a) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

   b) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

5. Các Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ; Phiếu lấy ý kiến không gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

6. Hội đồng Quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;

   b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

   c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;

   d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

   e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

   f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.

7. Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của Biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

8. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang Thông tin điện tử, việc gửi Biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang Thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

9. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, Biên bản kiểm phiếu, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;.

10. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số Công ty;
   b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
   c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
   d) Họ tên Chủ toạ và Thư ký cuộc họp;
   e) Tóm tắt diễn biến trong cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
   f) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
   g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
   h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
   i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký.

   Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị hoặc Đoàn Chủ tọa tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang Thông tin điện tử của Công ty theo các quy định pháp luật về công bố thông tin, gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
6. Phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp, Biên bản họp và nghị quyết đã được thông qua và tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) phải được lưu giữ tại Công ty.
7. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên

thị trường chứng khoán.

8. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông

a) Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng Cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các Cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

b) Các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

c) Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 34. Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng Cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Cổ đông, Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông không thực hiện đúng theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 9 Điều 33 Điều lệ này.

2. Trình tự, thủ tục ra Nghị quyết, quyết định và nội dung Nghị quyết, quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức tại Đại hội đồng Cổ đông trong vòng chín mươi (90) ngày theo trình tự, thủ tục quy định.

CHƯƠNG VI

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 35. Ứng cử, đề cử, bầu cử Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Việc bầu, thành viên Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo nguyên tắc bầu dồn phiếu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo nguyên tắc biểu quyết.
2. Nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Hội đồng Quản trị:
   a) Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

      Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị.

   b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên tại ngày đăng ký cuối cùng tổ chức phiên họp Đại hội đồng cổ đông có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 03 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 04 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 05 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 06 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 70% đến dưới 80% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 07 thành viên;
      - Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 80% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử 08 thành viên.

   c) Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần bầu, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc cổ đông khác đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

   d) Danh sách ứng cử viên thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng trước và được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành bầu theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Điều lệ này.

3. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu.
4. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
   a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
   b) Trình độ chuyên môn;
   c) Quá trình công tác;
   d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
   e) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
   f) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty và cơ quan quản lý Nhà nước;
   g) Công ty có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).
5. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 155 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 36. Thành phần và nhiệm kỳ của Thành viên Hội đồng Quản trị

1. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
2. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
3. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị ít nhất là năm (05) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Số lượng thành viên Hội đồng Quản trị cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định.
4. Tối thiểu một phần hai (1/2) thành viên Hội đồng Quản trị phải thường trú ở Việt Nam.
5. Cơ cấu Hội đồng Quản trị phải hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính và chứng khoán, đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị, đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên kiêm điều hành và các thành viên không điều hành.

Tối thiểu một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng Quản trị phải là thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành. Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị không điều hành được xác định theo phương thức làm tròn xuống.

6. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đảm bảo tương ứng với số lượng thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật:
   a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03 đến 05 thành viên;
   b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;
   c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.
7. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.
8. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 37. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của Công ty, có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông, chịu trách nhiệm trước các Cổ đông về kết quả hoạt động của Công ty.

   Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng Quản trị.
2. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng Quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
   a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;
   b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
   c) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
   d) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
   e) Thẩm định, đánh giá và quyết định các vấn đề, nội dung liên quan tới việc phát hành Trái phiếu và các chứng chỉ chứng khoán khác, cổ phiếu và các loại chứng khoán chuyển đổi khác của Công ty;
   f) Quyết định mua lại cổ phần (trừ trường hợp mua lại thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông) hoặc thu hồi cổ phần, giá mua hoặc thu hồi cổ phần theo quy định

Điều lệ này và các quy định có liên quan của pháp luật;

g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

h) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

i) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều 24 Điều lệ này;

j) Thông qua các giao dịch, hợp đồng nêu tại Khoản 2 Điều 68 Điều lệ này;

k) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật và quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc; Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị và các cán bộ quản lý khác của Công ty thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị theo đúng các quy định của pháp luật; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

l) Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

m) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

n) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

o) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

p) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

q) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể công ty; yêu cầu phá sản công ty;

r) Lập Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và phải đảm bảo có các nội dung theo Điều 280 Nghị định 155-2020/NĐ-CP;:

s) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế Đại hội cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu Điện tử, các Quy chế, Quy trình nội bộ Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; quyết định ban hành Nội quy Lao động, Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị, Quy chế về công bố thông tin của công ty;

t) Quản lý Công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này vì lợi ích của Công ty, Cổ đông;

u) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa

chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;

v) Trích lập và sử dụng các quỹ, chia cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;

w) Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Công ty theo quy định tại khoản 3 Điều 68 tại Điều lệ này;

x) Đối với những Hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền thông qua/phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn, Hội đồng Quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng, giao dịch lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng, giao dịch mua, bán, sáp nhập, thâu tóm Công ty và liên doanh);

y) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;

z) Quyết định việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;

å) Các khoản đầu tư tài sản cố định không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hàng năm hoặc các khoản đầu tư tài sản cố định vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và theo quy định pháp luật;

ä) Thông qua việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

ö) Quyết định các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng Quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình, các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc đệ trình;

aa) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người đại diện thực hiện nhiệm vụ kiểm soát rủi ro và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp hiệu quả của hệ thống Quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

bb) Công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

cc) Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các vấn đề theo Khoản 3 Điều này;

dd) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Trình Đại hội Cổ đông thông qua:

a) Định hướng phát triển của Công ty;

b) Kế hoạch phát triển hoạt động kinh doanh và ngân sách hàng năm;

c) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, các văn bản, quy chế, quy định thuộc thẩm quyền thông qua của Đại hội đồng Cổ đông;

d) Tăng, giảm vốn Điều lệ của Công ty;

e) Các loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

f) Phát hành trái phiếu chuyển đổi và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;

g) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm;

h) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và phải đảm bảo có các nội dung theo Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP;

i) Phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận và trích lập các quỹ;

j) Phương án tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản của Công ty;

k) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát;

l) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

m) Quyết định mua lại cổ phần mà thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

n) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

o) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

p) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông quy định tại Điều 29, Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty quy định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

5. Trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

6. Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động của công ty; bảo đảm hoạt động của công ty tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy định nội bộ của công ty; bổ nhiệm Người phụ trách quản trị công ty và có các trách nhiệm,

nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty;

7. Hội đồng quản trị phải tổ chức họp ít nhất mỗi quý 01 lần theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị công ty. Việc tổ chức họp Hội đồng quản trị, chương trình họp và các tài liệu liên quan được thông báo trước cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thời hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
8. Hội đồng Quản trị phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng Quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính.
9. Có quyền phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc và Ban Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kì một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở.
10. Trừ khi luật pháp và Điều lệ quy định khác, Hội đồng Quản trị có thể uỷ quyền bằng văn bản cho nhân viên cấp dưới và các cán bộ quản lý đại diện xử lý công việc thay mặt cho Công ty.
11. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, người quản lý khác trong công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của đơn vị trong công ty.

    Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin do Điều lệ công ty quy định.
12. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.
3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của Công ty.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 39. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Hội đồng Quản trị lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng Quản trị để bầu ra một Chủ tịch Hội đồng Quản trị và một số Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo nguyên tắc quá bán.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Tổng Giám đốc và tuân thủ các quy định khác tại Điều 7 Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật..
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:
   a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
   b) Tổ chức thực hiện, giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng Quản trị;
   c) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng Cổ đông, trừ trường hợp phiên họp Đại hội đồng Cổ đông do Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập hoặc Đại hội được triệu tập theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 28, Điều lệ này;
   d) Chuẩn bị nội dung, chương trình các cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông;
   e) Tổ chức lấy ý kiến Hội đồng Quản trị bằng văn bản trong trường hợp không tổ chức họp Hội đồng Quản trị;
   f) Thay mặt Hội đồng Quản trị phê duyệt và ký ban hành các văn bản thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị; giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các văn bản đó;
   g) Quyết định và thực hiện các vấn đề được Hội đồng Quản trị ủy quyền;
   h) Lập kế hoạch và phân công các thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công ty;
   i) Kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Công ty và đình chỉ hoặc huỷ bỏ các quyết định của bộ máy điều hành Công ty nếu trái Pháp luật, trái Điều lệ, trái Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, trái Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị;
   j) Ký văn bản uỷ quyền cho một trong số các thành viên Hội đồng Quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt;

k) Có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng Quản trị gửi Báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng Quản trị cho các Cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông;

l) Thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

4. Phó Chủ tịch là người giúp việc cho Chủ tịch trong một số lĩnh vực được phân công. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch uỷ quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng Quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình. Trong trường hợp nêu trên Chủ tịch không chỉ định Phó Chủ tịch hành động như vậy, các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị sẽ chỉ định một Phó Chủ tịch.

5. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm một người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty;

3. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại quá 05 Công ty khác.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty chứng khoán khác;

5. Có sức khoẻ, có tư cách phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết;

6. Các điều kiện khác theo quy định tại Điều 7 Điều lệ Công ty và của pháp luật có liên quan.

Điều 41. Thành viên HĐQT độc lập, không điều hành

1. Thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành là thành viên không nắm giữ một vị trí điều hành nào trong Công ty, tức là không đồng thời là Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng hoặc cán bộ quản lý khác được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm.
2. Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập, không điều hành là thành viên không có quyền lợi sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp đối với Công ty; không là người quản lý, nhân viên hoặc các bên liên quan của Công ty
3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
   a) Không phải là người đang làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty; không phải là người đã từng làm việc cho công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;
   b) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
   c) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của công ty;
   d) Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
   e) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.
4. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện.
5. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan nếu số lượng thành viện Hội đồng quản trị độc lập còn lại không đảm bảo số lượng tối thiểu theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
6. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn giống thành viên Hội đồng Quản trị khác.

Điều 42. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị

1. Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số

phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

2. Các cuộc họp thường kỳ: Hội đồng Quản trị họp định kỳ mỗi Quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết các công việc đột xuất. Chủ tịch phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng Quản trị, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất bảy (7) ngày trước ngày họp dự kiến.

3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

   a) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (5) cán bộ quản lý;

   b) Ít nhất hai thành viên Hội đồng Quản trị;

   c) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

   d) Thành viên Ban Kiểm soát hoặc Thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Các thành viên Hội đồng Quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố.

7. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

   Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

8. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị:

   Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các cuộc họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

9. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên Hội đồng Quản trị hoặc qua người đại diện thay thế trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

10. Trường hợp có yêu cầu của Kiểm toán viên độc lập, Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.

11. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.

12. Biểu quyết:

    a) Trừ quy định tại điểm b, khoản này, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ có một Thẻ/Phiếu biểu quyết; Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản.

    b) Thành viên Hội đồng Quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty.

    Một thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng Quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

    c) Theo quy định tại điểm d, khoản này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng Quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ cuộc họp và phán quyết của chủ toạ liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;

    d) Thành viên Hội đồng Quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

13. Công khai lợi ích:

    Thành viên Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng Quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này.

    Thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng Quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

14. Biểu quyết đa số: Hội đồng Quản trị thông qua các Nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng Quản trị có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định, quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch

Hội đồng quản trị.

15. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
    a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
    b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại khoản 11 điều 157 Luật Doanh nghiệp;
    c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
    d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
    e) Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.
16. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
17. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 43. Biên bản họp Hội đồng Quản trị:

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng Quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi chuyển đi.
2. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị tham dự cuộc họp. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:
    a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;
    b) Thời gian, địa điểm họp;
    c) Mục đích, chương trình và nội dung họp;
    d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp, các thành viên vắng mặt và lý do vắng mặt;
    e) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
    f) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
    g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và

không có ý kiến;

h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 Thẻ/phiếu biểu quyết. Văn bản lấy ý kiến Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích lấy ý kiến; Thời hạn lấy ý kiến;

c) Các nội dung lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;

d) Ý kiến của thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến và biểu quyết tán thành hay không tán thành;

e) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.

Ban Thư ký Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tổng hợp văn bản lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị để lập Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Nghị quyết phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày kết thúc việc lấy ý kiến.

Nghị quyết, các văn bản lấy ý kiến và các tài liệu sử dụng trong việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

4. Biên bản họp Hội đồng Quản trị lấy ý kiến bằng văn bản:

Biên bản họp lấy ý kiến hoặc Biên bản kiểm phiếu Lấy ý kiến bằng văn bản hoặc Biên bản tổng hợp ý kiến của Hội đồng Quản trị được lập khi Hội đồng Quản trị triển khai lấy ý kiến các Thành viên bằng văn bản.

Các Nghị quyết được Hội đồng Quản trị thông qua theo hình thức này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các thành viên Hội đồng Quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

5. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h và i khoản 2 Điều này thì biên bản này có hiệu lực.

6. Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

7. Biên bản họp, Nghị quyết được lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa văn bản bằng tiếng

Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong văn bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

8. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
9. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 44. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
   a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 40 Điều lệ này;
   b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
   c) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.
2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
   a) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
   b) Trường hợp khác quy định tại Điều lệ công ty.
3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
   a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
   b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Khoản 4 Điều 36 Điều lệ này;
   c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.
5. Thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị trong các trường hợp sau:
   a) Thành viên đó không còn đáp ứng đủ điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ này hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng Quản trị;
   b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;

c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và thành viên khác của Hội đồng Quản trị có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;

d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Hội đồng Quản trị liên tục trong vòng sáu tháng, và trong thời gian này Hội đồng Quản trị không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng Quản trị theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d trên đây, Thành viên Hội đồng Quản trị sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng Quản trị có quyết định xác nhận Thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

6. Chủ tịch Hội đồng Quản trị muốn từ chức Chủ tịch phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng Quản trị phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này.

Trường hợp Chủ tịch Hội đồng Quản trị đương nhiên mất tư cách, từ chức, bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thì các thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị bầu một Phó Chủ tịch thay thế theo nguyên tắc đa số.

Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ chức, bị bãi miễn hoặc đương nhiên mất tư cách thì Hội đồng Quản trị phải bầu một trong các thành viên còn lại thay thế.

Việc bầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị mới thay thế Chủ tịch Hội đồng Quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc đương nhiên mất tư cách phải được thực hiện trong thời hạn chậm nhất mười (10) ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện này.

7. Trong trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị mới để thay thế chỗ trống và thành viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng Cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm. Trong trường hợp Đại hội đồng Cổ đông không chấp thuận thì thành viên mới này sẽ mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, nhưng những biểu quyết của thành viên này trong thời gian từ lúc Hội đồng Quản trị bổ nhiệm đến ngày Đại hội đồng Cổ đông ra quyết định không chấp thuận vẫn được công nhận là có giá trị pháp lý và những Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua trong thời gian này sẽ không bị vô hiệu.
8. Những người được bầu giữ chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị có trách nhiệm tiếp nhận và đảm nhiệm ngay công việc của chức danh được bầu. Chủ tịch và các Thành viên Hội đồng Quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm có trách nhiệm bàn giao công việc cho Chủ tịch và các thành viên Hội đồng Quản trị mới được bầu; đồng thời phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó.

Điều 45. Các Tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng Quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng Quản trị.
2. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.
4. Việc thành lập và hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, gồm các nội dung chính sau đây:
   a) Vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên trong tiểu ban;
   b) Đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:
   c) Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn, cơ cấu của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị;
   d) Cách thức bầu cử, ứng cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.
   e) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị.
5. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
6. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên Hội đồng Quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện sau:
   a) Số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban;
   b) Nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng Quản trị.
7. Giá trị pháp lý của hành động: Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.
8. Các tiểu ban của Hội đồng Quản trị: Hội đồng Quản trị có thể thành lập và uỷ quyền hành động cho các tiểu ban trực thuộc. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được uỷ thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng Quản trị đề ra.

Điều 46. Ban thư ký Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Ban Thư ký (hoặc Văn phòng Hội đồng Quản trị) làm việc thường xuyên tại Công ty. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Ban Thư ký phù hợp với quy định của Công ty và pháp luật hiện hành.
2. Vai trò và nhiệm vụ của Ban Thư ký:
   a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
   b) Ghi chép và lập biên bản các cuộc họp của Hội đồng Quản trị;
   c) Tư vấn về trình tự, thủ tục các cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
   d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát;
   e) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị;
   f) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
   g) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
   h) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
   i) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
   j) Thực hiện các công việc, nhiệm vụ khác theo sự phân công của Hội đồng Quản trị.
   k) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
3. Số lượng cán bộ làm việc tại Ban Thư ký, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Ban Thư ký do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của Công ty.
4. Người làm việc tại Ban Thư ký không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán Công ty.
5. Ban Thư ký có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 47. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng Quản trị

1. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:
   a) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị;
   b) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

c) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

d) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

e) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

f) Đánh giá kiểm toán nội bộ thông qua tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

g) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

h) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

i) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

j) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

k) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

l) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con.

2. Hoạt động kiểm toán nội bộ phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Tính độc lập: bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập với các bộ phận khác của Công ty , kể cả ban điều hành; hoạt động kiểm toán nội bộ độc lập với các hoạt động điều hành, nghiệp vụ của Công ty; cán bộ làm công tác kiểm toán nội bộ không được đảm nhận các công việc thuộc đối tượng của kiểm toán nội bộ, không được kiêm nhiệm công việc tại các bộ phận nghiệp vụ như môi giới, tự doanh, phân tích, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành, quản trị rủi ro;

b) Tính khách quan: bộ phận kiểm toán nội bộ, nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ phải đảm bảo tính khách quan, công bằng, không định kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình. Công ty phải bảo đảm kiểm toán nội bộ không chịu bất cứ sự can thiệp nào khi thực hiện đúng nhiệm vụ của mình;

c) Nhân viên kiểm toán nội bộ phải thể hiện tính khách quan trong quá trình thu thập, đánh giá và truyền đạt thông tin về hoạt động hoặc các quy trình, hệ thống đã hoặc đang được kiểm toán. Kiểm toán viên nội bộ cần đưa ra đánh giá một cách công bằng về tất cả các vấn đề liên quan và không bị chi phối bởi mục tiêu quyền lợi riêng hoặc bởi bất kỳ ai khác khi đưa ra nhận xét, đánh giá của mình;

d) Tính trung thực: kiểm toán viên nội bộ phải thực hiện công việc của mình một cách trung thực, cẩn trọng và có trách nhiệm; tuân thủ luật pháp và thực hiện các nội dung công việc công khai theo quy định của pháp luật và nghề nghiệp;

e) Bảo mật: nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ cần tôn trọng giá trị và quyền sở hữu của thông tin nhận được, không được tiết lộ thông tin mà không có ủy quyền hợp lệ trừ khi có nghĩa vụ phải tiết lộ thông tin theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của công ty.

3. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ

a) Người làm việc bộ phận này không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

b) Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

4. Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro

a) Xây dựng và triển khai chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty trình Hội đồng Quản trị thông qua, nội dung bao gồm;

- Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty trong việc quản trị rủi ro;
- Trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc quản trị rủi ro;
- Trách nhiệm của Bộ phận quản trị rủi ro và các trưởng bộ phận nghiệp vụ trong Công ty trong việc quản trị rủi ro;
- Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng quản trị thông qua;
- Kế hoạch triển khai thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ;
- Công tác quản lý kiểm tra, rà soát thường xuyên của Tổng giám đốc;

b) Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp sau khi được Hội đồng Quản trị thông qua

c) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty và báo cáo Hội đồng Quản trị thường xuyên;

d) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro thực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

e) Chức năng khác của Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.

Điều 48. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.
2. Người phụ trách quản trị Công ty phải là người có hiểu biết về pháp luật, không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo

tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
   a) Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và Cổ đông;
   b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng Cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
   c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
   d) Tham dự các cuộc họp;
   e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với luật pháp;
   f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng Quản trị và Thành viên Ban Kiểm soát;
   g) Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
   h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
   i) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
   j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

CHƯƠNG VII
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 49. Tổ chức bộ máy quản lý

1. Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty.
2. Công ty có một Tổng Giám đốc và một số Phó Tổng Giám đốc và một Kế toán trưởng do Hội đồng Quản trị bổ nhiệm và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị, và được Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ bằng một Nghị quyết hoặc Quyết định được thông qua theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

Điều 50. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, các chức danh tương đương và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.
2. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
3. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng Người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.
4. Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng Giám đốc do

Hội đồng quản trị quyết định.

5. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 51. Cán bộ quản lý

1. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị, Công ty được sử dụng số lượng và loại cán bộ quản lý cần thiết hoặc phù hợp với cơ cấu và thông lệ quản lý Công ty do Hội đồng Quản trị đề xuất tuỳ từng thời điểm. Cán bộ quản lý phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với các bộ quản lý thuộc thẩm quyền quản lý của Hội đồng Quản trị sẽ do Hội đồng Quản trị quyết định và hợp đồng với những cán bộ quản lý khác sẽ do Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở chế độ chính sách của Công ty.

Điều 52. Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương đương của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương đương không quá năm (5) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội phải có các tiêu chuẩn sau đây:
   a) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương công ty không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác; Tổng Giám đốc công ty không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
   b) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương phụ trách nghiệp vụ phải đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 Điều lệ này, Khoản 5 Điều 74 Luật Chứng khoán;
   c) Có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;
   d) Không phải là người có quan hệ gia đình với Người quản lý doanh nghiệp và Thành viên Ban Kiểm soát;
   e) Không thuộc các trường hợp quy định tại điểm e, f Khoản 3 Điều 7 Điều lệ này;
   f) Không phải là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương

đương hoặc Giám đốc, thành viên Hội đồng thành viên của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản do nguyên nhân bất khả kháng theo quy định của pháp luật;

g) Có sức khoẻ, đạo đức nghề nghiệp, trung thực, liêm khiết; hiểu biết pháp luật và có ý thức chấp hành pháp luật;

h) Có bằng Đại học hoặc trên Đại học về một trong các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, chứng khoán, quản trị kinh doanh;

i) Các điều kiện khác theo pháp luật hiện hành và Điều lệ Công ty.

Điều 53. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc hoặc chức danh tương đương;
2. Tổng Giám đốc sau khi có quyết định bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị, được đảm nhiệm ngay công việc của chức danh mới được bổ nhiệm; Tổng Giám đốc cũ có trách nhiệm bàn giao công việc cho Tổng Giám đốc mới xử lý và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định của mình trong thời gian có tư cách đảm nhiệm chức danh đó;
3. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách trong các trường hợp sau:
   a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại khoản 3, Điều 52 Điều lệ này;
   b) Có Đơn xin từ chức;
   c) Không hoàn thành nhiệm vụ được giao, để Công ty làm ăn thua lỗ nhiều năm liên tục;
   d) Các trường hợp khác theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và quy định của pháp luật;
4. Trường hợp Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách theo quy định tại khoản 3, Điều này, Hội đồng Quản trị phải cử ngay một người có đủ điều kiện theo quy định tại Điều lệ này để đảm nhiệm công việc của Tổng Giám đốc;
5. Trường hợp Tổng Giám đốc muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị xem xét quyết định. Đơn đề nghị của Tổng Giám đốc phải gửi ít nhất trước sáu mươi (60) ngày;
6. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm, đương nhiên mất tư cách Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị nhận được Đơn xin từ chức của Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới;
7. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi có từ hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng Quản trị trở lên biểu quyết tán thành (trong trường hợp này không tính phiếu biểu quyết của Tổng Giám đốc) và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

   Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại Đại hội đồng Cổ đông tiếp theo gần nhất;

8. Việc tạm đình chỉ, miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới - phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật.

9. Tổng Giám đốc có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

a) Thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng Cổ đông thông qua;

b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất; chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty;

a) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; số lượng và các loại cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm của Hội đồng Quản trị mà Công ty cần thuê để Hội đồng Quản trị bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm khi cần thiết nhằm áp dụng các hoạt động cũng như các cơ cấu quản lý tốt do Hội đồng Quản trị đề xuất, và tư vấn để Hội đồng Quản trị quyết định mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác của hợp đồng lao động của cán bộ quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm; tuyển dụng và mức lương áp dụng cho những cán bộ quản lý và các cán bộ nhân viên khác không thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng Quản trị;

d) Tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để quyết định số lượng người lao động, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động của họ;

b) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Tổng Giám đốc);

c) Tuyển dụng lao động;

d) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

e) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng Quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính năm (5) năm;

f) Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị thông qua;

g) Đại diện Công ty ký kết các hợp đồng, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị;

h) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;

i) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh.

Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả Bảng cân đối kế toán; Báo cáo hoạt động kinh

doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng Quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;

j) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình;

k) Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan Nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty;

l) Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo mục tiêu theo quy định của pháp luật;

m) Công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

n) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.

Điều 54. Thù lao của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành

Hội đồng Quản trị quyết định tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc và các thành viên khác trong Ban Điều hành căn cứ theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương và các chi phí cho hoạt động của Ban Điều hành được tính vào chi phí hoạt động của Công ty theo quy định của pháp luật, phải được lập thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 55. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc

1. Công ty phải thiết lập và duy trì hệ thống Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro độc lập và chuyên trách trực thuộc Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 12 Thông tư 121-2020/TT-BTC. Tổng Giám đốc quyết định việc hợp nhất hay chia tách thành hai bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro Hệ thống Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro phải được thiết lập tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty,
2. Hệ thống Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro bao gồm bộ máy, nhân sự độc lập và chuyên trách, quy trình;
3. Người làm việc trong Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan;
4. Quy trình Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro được lập chính thức bằng văn bản và được công bố trong nội bộ Công ty;

5. Mọi nhân viên của Công ty đều phải tuân thủ hệ thống Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro;
6. Định kỳ Công ty tiến hành kiểm tra và nâng cao hiệu quả của các biện pháp Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro;
7. Bộ phận Kiểm soát nội bộ chịu trách nhiệm đảm bảo hệ thống kiểm soát nội bộ được tuân thủ, định kỳ báo cáo kết quả lên Tổng Giám đốc Công ty để nâng cao hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ:
   a) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;
   b) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
   c) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
   d) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
   e) Tách biệt tài sản của khách hàng;
   f) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
   g) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
   h) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.
8. Bộ phận Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm triển khai xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu đồng thời đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình tại mọi thời điểm; định kỳ báo cáo kết quả lên Tổng Giám đốc Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động theo quy định pháp luật và Điều 68 Điều lệ Công ty, bao gồm:
   a) Thực hiện nhiệm vụ theo hệ thống quy trình quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị ban hành bao gồm các nội dung: xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, giám sát rủi ro, và xử lý rủi ro.
   b) Thực hiện nôi dung công việc theo kế hoạch dự phòng được Hội đồng Quản trị ban hành cho các tình huống khẩn cấp xảy ra nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của công ty;
   c) Rà soát, kiến nghị các vấn đề về quản trị rủi ro, quy trình quản trị rủi ro để báo cáo Tổng Giám đốc có biện pháp xử lý;
   d) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao;
9. Nhiệm vụ của Hệ thống thực thi Quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc:
   a) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;

b) Xác định rủi ro của Công ty;

c) Đo lường rủi ro;

d) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

10. Công ty phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro bao gồm cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu:

a) Hoạt động của công ty tuân thủ quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản liên quan;

b) Bảo đảm quyền lợi khách hàng;

c) Hoạt động của Công ty an toàn, hiệu quả; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

d) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời; trung thực trong việc lập báo cáo tài chính của công ty.

11. Yêu cầu nhân sự của bộ phận kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro

a) Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;

b) Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán, có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

c) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

d) Có chứng chỉ chuyên môn Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán, và chứng chỉ chuyên môn Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

e) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty .

CHƯƠNG VIII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 56. Ứng cử, đề cử Thành viên Ban Kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 35 Điều lệ này.

2. Nguyên tắc đề cử, ứng cử vào Ban Kiểm soát:

Các Cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát.

a) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) thành viên;

b) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 20% đến dưới 30% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) thành viên;

c) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) thành viên;

d) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) thành viên;

e) Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ từ 50% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử đủ số thành viên dự kiến bầu.

Trường hợp số lượng các ứng viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát. Việc Ban Kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

3. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:

Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và một số tiêu chí sau:

a) Không được là nhân viên hoặc chuyên viên thuộc bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Không được là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó;

c) Từ 21 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật doanh nghiệp;

d) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

e) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám

đốc hoặc Tổng Giám đốc và người quản lý khác;

f) Không phải là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, người điều hành, cán bộ quản lý làm việc tại các đơn vị, phòng ban khác trong Công ty; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của Công ty.

g) Tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 57. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng Cổ đông bầu ra, thay mặt Đại hội đồng Cổ đông để kiểm soát một cách độc lập, khách quan và trung thực mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng Cổ đông trong thực hiện nhiệm vụ được giao.
2. Ban Kiểm soát có số thành viên ít nhất là 03 (ba) và nhiều nhất là 05 (năm) thành viên, số lượng cụ thể do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.
3. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm, các thành viên Ban Kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Ban Kiểm soát có cùng nhiệm kỳ với Hội đồng Quản trị của Công ty.
4. Trường hợp Thành viên Ban Kiểm soát có cùng thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Thành viên Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ cho đến khi Thành viên Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.
5. Thành viên Ban Kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:
   a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban Kiểm soát;
   b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
   c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban Kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;
   d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;
   e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban Kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

   Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d trên đây, thành viên Ban Kiểm soát sẽ không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng Quản trị có quyết định xác nhận thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông.

Điều 58. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Các thành viên Ban Kiểm soát phải bầu ra một thành viên làm Trưởng ban. Việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát phải hoạt động theo chế độ chuyên trách.
2. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các Kiểm soát viên; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số Thành viên Ban Kiểm soát thường trú tại Việt Nam.
3. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
4. Trưởng Ban Kiểm soát của công ty không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát hoặc người quản lý của công ty chứng khoán khác.
5. Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
   a) Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 28 tại Điều lệ này và theo pháp luật;
   b) Xây dựng kế hoạch công tác hằng tháng, hằng quý và hằng năm của Ban Kiểm soát; phân công nhiệm vụ và công việc cụ thể cho từng Thành viên Ban Kiểm soát;
   c) Triệu tập và chủ toạ cuộc họp Ban Kiểm soát;
   d) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát;
   e) Chịu trách nhiệm chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;
   f) Đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường để xử lý những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ;
   g) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban Kiểm soát;
   h) Lập và ký các báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị để trình lên Đại hội đồng Cổ đông;
   i) Uỷ quyền cho một trong số thành viên Ban Kiểm soát đảm nhiệm công việc của Trưởng ban trong thời gian vắng mặt.

Điều 59. Nhiệm vụ và quyền hạn của Thành viên Ban Kiểm soát

1. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát;
2. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo, bản quyết toán năm tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
3. Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Công ty cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh;
4. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về những sự kiện tài chính bất thường, chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình trước Đại hội đồng Cổ đông;
5. Ít nhất một tháng một lần có văn bản báo cáo tình hình, kết quả kiểm soát trong lĩnh vực được phân công cho Trưởng Ban Kiểm soát;
6. Tham dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, phát biểu ý kiến và có những kiến nghị, nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với những quyết nghị của Hội đồng Quản trị, được quyền đề nghị ghi ý kiến của mình vào Biên bản cuộc họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng Cổ đông;
7. Hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên có quyền đề nghị Hội đồng Quản trị họp phiên bất thường và triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có sai phạm nghiêm trọng theo quy định tại Điều 140 Luật Doanh nghiệp và Điều 28 Điều lệ này;
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Cổ đông về việc xác định tính chính xác, trung thực của các số liệu, hồ sơ liên quan hoạt động của Công ty. Trường hợp che dấu hoặc không kịp thời kiến nghị xử lý đối với những sai phạm sẽ phải chịu trách nhiệm liên đới khi thực hiện nhiệm vụ;
9. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 60. Quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 -171 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động và việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong việc quản lý và điều hành Công ty đối với các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội;
2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;
4. Báo cáo tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên theo Điều 290 Nghị định 155-

2020/NĐ-CP và Điều 139 Luật Doanh nghiệp;

5. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;
6. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;
7. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của công ty;
8. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và tài liệu khác của công ty, công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp;
9. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 22 Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;
10. Tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của công ty;
11. Sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của công ty để thực hiện nhiệm vụ được giao;
12. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
13. Xây dựng Quy chế tổ chức hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;
14. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình bao gồm:
    a) Giám sát tình hình tài chính của Công ty;
    b) Kiểm tra hoạt động tài chính của Công ty;
    c) Giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Công ty;
15. Báo cáo Đại hội đồng Cổ đông về kết quả thẩm định Báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác quản trị, điều hành hoạt động, công tác kế toán, thống kê và lập Báo cáo tài chính, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Công ty;
16. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng Quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng Cổ

đông;

17. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của Công ty kiểm toán độc lập;
18. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; Ban Kiểm soátkiến nghị và/hoặc theo ủy quyền của Đại hội đồng Cổ đông, quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
19. Kiến nghị Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến hoạt động tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật;
20. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty, dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của công ty, cổ đônghoặc khách hàng, Ban Kiểm soát có trách nhiệm yêu cầu giải trình trong thời gian nhất định hoặc đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đôngđể giải quyết. Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

    Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;
21. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
22. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;
23. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng Quản trị chấp thuận;
24. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám đốc;
25. Công khai các lợi ích liên quan, không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
26. Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu 02 lần trong một năm, họp định kỳ mỗi quý một lần (hoặc có thể ngắn hơn theo quyết định của Trưởng Ban Kiểm soát trong mỗi nhiệm kỳ) và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất;
27. Biên bản họp phải được ghi chép trung thực, đầy đủ nội dung họp và phải được lưu giữ theo quy định;
28. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 61. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát

1. Tài liệu và thông tin phải được gửi đến Thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị, bao gồm:
    a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và tài liệu kèm theo;

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

c) Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành.

2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của công ty trong giờ làm việc.

3. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Thành viên Ban Kiểm soát hoặc Ban Kiểm soát.

Điều 62. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại khoản 5, Điều 56 tại Điều lệ này.

2. Trường hợp Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để xem xét miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

3. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản Điều 57, Điều 59 Điều lệ này và Điều 169 Luật Doanh nghiệp;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Được cơ quan đại diện chủ sở hữu hoặc cơ quan có thẩm quyền khác điều động, phần công thực hiện nhiệm vụ khác;

d) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.

4. Đại hội đồng cổ đông cho thôi chức vụ, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát trong trường hợp sau đây:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của Thành viên Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

5. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách thành viên Ban Kiểm soát, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.

6. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản

trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp bị giảm quá một phần ba (1/3) số thành viên Ban Kiểm soát trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên Ban Kiểm soát theo quy định, Ban Kiểm soát phải đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát.
8. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng Cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 63. Các cuộc họp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Ban Kiểm soát họp ít nhất hai lần trong năm, và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.
3. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.
4. Cuộc họp bất thường:

   Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:

   a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị;

   b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị;

   c) Trưởng Ban Kiểm soát;

   d) Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;

   e) Tổng Giám đốc.
5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, e của khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban.
6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Công ty.
7. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 05 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về cuộc họp

Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

8. Số thành viên tối thiểu tham dự các cuộc họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền.

   Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo.

   Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng Cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để Cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

9. Biểu quyết:

   a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một Thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

   b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

   c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ toạ của cuộc họp.

      Phán quyết của Chủ toạ sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

   d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Điều 167 của Luật Doanh nghiệp, Điều 68 Điều lệ Công ty sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

10. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Công ty phải khai báo bản chất

quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Ban Kiểm soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

11. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ toạ cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

12. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

    a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến;

    b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

13. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản.

    Chủ toạ cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

Điều 64. Tiền lương, Thù lao, thưởng và quyền lợi khác của Thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên chuyên trách của Ban Kiểm soát được hưởng lương theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, các thành viên Ban Kiểm soát khác được hưởng thù lao công vụ. Mức lương hoặc thù lao công vụ của thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

2. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.

3. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán các chi phí hợp lý cần thiết khác trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và các chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng Cổ đông có

quyết định khác.

4. Thù lao và chi phí hoạt động trả cho các thành viên Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định. Số tiền thù lao và chi phí hoạt động mà mỗi thành viên Ban Kiểm soát đã nhận, được nêu chi tiết trong Báo cáo hàng năm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

CHƯƠNG IX

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. **Trách nhiệm cẩn trọng**

   Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng Quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác, dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng Quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các Thành viên Hội đồng Quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.

5. Không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ đông, các Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác và những người có liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích

cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

7. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý, hoặc những người liên quan đến họ hoặc Công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều Thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ quản lý hoặc những người liên quan đến họ là Thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì Thành viên Hội đồng Quản trị đó hoặc cán bộ quản lý đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng Quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:

   a) Đối với giao dịch nêu tại điểm b Khoản này có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

   b) Đối với giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất; hoặc dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

   c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các Cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng Quản trị hoặc một tiểu ban trực thuộc Hội đồng Quản trị hay các Cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.

8. Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty hoặc công ty con của Công ty vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn sẽ gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các Cổ đông khác lại không biết những thông tin này.

Điều 66. Công khai các lợi ích có liên quan

1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của công ty theo quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp, quy định của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với công ty.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác và Người có liên quan theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty phải kê

khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty, bao gồm:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà họ đang là thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc;

c) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng phần vốn góp hoặc cổ phần trên 10% vốn điều lệ;

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng giám đốc) và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Việc kê khai theo quy định tại khoản 2, Điều này phải được thực hiện trong vòng bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan. Trường hợp có sự sửa đổi, bổ sung thì phải thông báo với Công ty trong vòng 07 ngày kể từ ngày phát sinh sửa đổi, bổ sung đó.

5. Việc kê khai quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải được báo cáo tới Đại hội đồng Cổ đông thường niên gần nhất hoặc thông báo hàng năm cho Cổ đông và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, Báo cáo Quản trị và Báo cáo thường niên.

6. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của công ty;

c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;

d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c khoản này tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung

kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty;

7. Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng Quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.

Điều 67. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại:

   Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường:

   Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

   Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 68. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận

1. Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây theo quy định của Điều 167 Luật Doanh nghiệp và Điều 293 Nghị định 155-2020/NĐ-CP:

   a) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ;

   b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của họ;

   c) Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch nêu tại Khoản 1 Điều này không thuộc các trường hợp quy định khoản 3 Điều này và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty.

   Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch.

   Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định một thời hạn khác; thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

3. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận hợp đồng, giao dịch sau đây:

   a) Giao dịch nêu tại Khoản 1 Điều này có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất; hoặc dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trên báo cáo tài chính gần nhất; hoặc

   b) Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

4. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 3 Điều này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị và Thành viên Ban Kiểm soát về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ

đông bằng văn bản.

Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại Điều 31 Điều lệ này.

5. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được ký kết không đúng với quy định tại Điều này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.
6. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 69. Quản trị rủi ro

Hội đồng quản trị phải xây dựng hệ thống quản trị rủi ro theo quy định tại Điều 11 Thông tư 121-2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật liên quan và theo nguyên tắc sau:

1. Hệ thống tổ chức quản trị rủi ro tối thiểu phải quy định các nội dung sau:
   a) Trách nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty trong việc quản trị rủi ro;
   b) Trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc quản trị rủi ro;
   c) Trách nhiệm của Bộ phận quản trị rủi ro và các trưởng bộ phận nghiệp vụ trong công ty chứng khoán trong việc quản trị rủi ro;
   d) Chiến lược quản trị rủi ro rõ ràng, minh bạch thể hiện qua chính sách rủi ro trong dài hạn và trong từng giai đoạn cụ thể được Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua;
   e) Kế hoạch triển khai thông qua các chính sách, quy trình đầy đủ;
   f) Công tác quản lý kiểm tra, rà soát thường xuyên của Tổng giám đốc (Giám đốc);
   g) Ban hành và triển khai đầy đủ các chính sách, quy trình quản trị rủi ro và các hạn mức rủi ro, thiết lập hoạt động thông tin quản trị rủi ro phù hợp.
2. Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập phải đảm bảo Công ty có khả năng xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý một cách hiệu quả các rủi ro trọng yếu đồng thời đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ tuân thủ của mình tại mọi thời điểm.
3. Hệ thống quản trị rủi ro phải được xây dựng để đảm bảo công tác quản trị rủi ro được thực hiện độc lập, khách quan, trung thực, thống nhất.
4. Hệ thống quản trị rủi ro được thiết lập phải đảm bảo các bộ phận tác nghiệp và bộ phận quản trị rủi ro được tổ chức tách biệt và độc lập với nhau và người phụ trách bộ phận tác nghiệp không đồng thời phụ trách bộ phận quản trị rủi ro và ngược lại.
5. Quy trình, quy chế nội bộ về quản trị rủi ro trong công ty đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Hệ thống quản trị rủi ro trong công ty phải được vận hành dựa trên các quy trình, quy chế nội bộ bằng văn bản;

b) Các quy trình, quy chế nội bộ phải được trình bày một cách rõ ràng để tất cả các cá nhân liên quan hiểu được nhiệm vụ và trách nhiệm của mình và có thể mô tả cụ thể, chi tiết về quy trình quản trị rủi ro liên quan. Công ty phải thường xuyên rà soát và cập nhật lại các quy trình, quy chế nội bộ này;

c) Các quy trình, quy chế nội bộ phải đảm bảo cơ quan quản lý nhà nước, kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, ban kiểm soát hiểu được hoạt động quản trị rủi ro của công ty;

d) Quy trình, quy chế nội bộ về quản trị rủi ro phải có tối thiểu các nội dung sau:

- Cơ cấu tổ chức và mô tả chức năng nhiệm vụ, cơ chế phân cấp thẩm quyền quyết định và trách nhiệm;
- Chính sách rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo trao đổi thông tin về rủi ro và xử lý rủi ro;
- Các quy tắc phải đảm bảo nghĩa vụ tuân thủ các quy định của pháp luật.

6. Công ty phải xây dựng hệ thống quy trình quản trị rủi ro bao gồm các nội dung: xác định rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, giám sát rủi ro, và xử lý rủi ro.

7. Xây dựng kế hoạch dự phòng

a) Công ty phải xây dựng kế hoạch dự phòng cho các tình huống khẩn cấp xảy ra nhằm đảm bảo tính liên tục trong hoạt động kinh doanh của công ty;

b) Tổng Giám đốc (Giám đốc) chịu trách nhiệm xây dựng, rà soát thường xuyên kế hoạch dự phòng. Kế hoạch dự phòng phải được Hội đồng quản trị thông qua.

8. Nguyên tắc lưu trữ hồ sơ, tài liệu

a) Tất cả hồ sơ, tài liệu, báo cáo, biên bản họp, nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc quyết định của Chủ sở hữu công ty, các báo cáo về rủi ro, các quyết định của Tổng Giám đốc (Giám đốc) và các tài liệu khác liên quan đến quản trị rủi ro phải được lưu trữ đầy đủ và sẵn sàng cung cấp cho Cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu;

b) Thời gian lưu trữ các tài liệu quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều này được thực hiện theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG X

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 70. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
   a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
   b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.
2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
5. Cổ đông có quyền được Công ty cấp miễn phí một bản Điều lệ. Điều lệ này cũng được công bố trên website của Công ty: www.shs.com.vn.

CHƯƠNG XI

NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 71. Người lao động và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 72. Phân phối lợi nhuận

1. **Sử dụng vốn**

   a) Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật.

   b) Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.

   c) Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được điều động vốn và tài sản giữa các công ty trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập.

2. **Trích lập các Quỹ**

   a) Việc trích lập quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật và do Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết định. Hàng năm sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ như sau:

   - Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ: Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự trữ để bổ sung vốn Điều lệ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này bằng 05% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 100% vốn Điều lệ của Công ty;
   - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: Công ty phải trích từ lợi nhuận sau thuế một khoản vào quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của pháp luật. Khoản trích này bằng 05% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn Điều lệ của Công ty;
   - Quỹ dự phòng giảm giá chứng khoán;
   - Quỹ khen thưởng;
   - Quỹ phúc lợi;

- Các quỹ khác nếu có do Hội đồng Quản trị kiến nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn hàng năm.

b) Việc quản lý và sử dụng các quỹ quy định tại khoản 1, Điều này được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

3. **Cổ tức**

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty theo quy định tại Điều 135,136 Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật liên quan.

b) Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

c) Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
- Ngay sau khi trả hết số cổ tức, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

d) Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
- Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
- Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty.

e) Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là

người nhận cổ tức từ công ty.

f) Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phiếu, công ty phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

g) Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

- Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị. Công ty chỉ được trả cổ tức cho Cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của Công ty và bù đắp lỗ trước đó (nếu có).
- Hội đồng Quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.
- Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

h) Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng Quản trị đề nghị và Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của Cổ đông.

- Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam.
- Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này.
- Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt.

  Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

i) Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng

khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

j) Hội đồng Quản trị phải lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả, lập và gửi Thông báo về trả cổ tức phải được công khai gửi đến tất cả các Cổ đông theo quy định pháp luật và hướng dẫn của Cơ quan Quản lý nhà nước.

k) Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua Nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Công ty. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách Cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

l) Thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức: Trường hợp việc thanh toán cổ phần được mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 135 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

4. **Xử lý lỗ trong kinh doanh**

Trường hợp Công ty bị lỗ, lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi và theo quy định pháp luật.

5. **Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận**

Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIII

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 73. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty sẽ mở tài khoản tại ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 74. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đó.

Điều 75. Chế độ kế toán

1. Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền, Bộ Tài chính ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XIV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 76. Báo cáo Tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập bản Báo cáo tài chính định kỳ hàng tháng, quý, năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 175 Luật Doanh nghiệp, Điều 29 Thông tư 121/2020/TT-BTC, Điều 74 Điều lệ này và các văn bản pháp luật có liên quan.

   Trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp theo, Công ty phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán được chấp thuận.

   Báo cáo tài chính của công ty gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải có đầy đủ các thành phần và nội dung theo quy định của pháp luật kế toán quy định đối với công ty chứng khoán;

   Trường hợp báo cáo tài chính có ý kiến kiểm toán ngoại trừ chưa nêu chi tiết khoản mục ngoại trừ và lý do ngoại trừ, công ty phải có văn bản giải trình và có xác nhận của kiểm toán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định pháp luật.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Công ty trong năm tài chính và bản cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Các Báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và sáu tháng của Công ty được công bố trên trang Thông tin điện tử: www.shs.com.vn theo quy định pháp luật.

4. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Công ty, tại trụ sở chính của Công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 77. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 78. Chế độ báo cáo, công bố thông tin và thông báo ra công chúng

1. Việc báo cáo của Công ty phải đầy đủ, kịp thời và phản ánh chính xác tình hình thực tế của công ty chứng khoán.

2. Công ty phải gửi báo cáo định kỳ bằng tệp dữ liệu điện tử cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước qua hệ thống thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo các thời hạn và quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp luật hướng dẫn,

thi hành

3. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ khi xảy ra các sự kiện dưới đây, Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng văn bản:

   a) Vay, đầu tư vượt quá hạn mức quy định tại Điều 26 và Điều 28 Thông tư 121-2020/TT-BTC ngày 31/12/2020;

   b) Ngày trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của Công ty khai trương hoạt động.

4. **Báo cáo quản trị rủi ro**

   Trước ngày 31/01 và 31/7 hàng năm, Công ty phải gửi Báo cáo năm/6 tháng về hoạt động quản trị rủi ro (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư 121-2020/TT-BTC ngày 31/12/2020);

5. **Báo cáo theo yêu cầu**

   Trường hợp cần thiết, Công ty báo cáo bằng văn bản theo yêu cầu của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

6. **Trình báo cáo hằng năm**

   a) Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo theo quy định của Điều 175 Luật Doanh nghiệp bao gồm các nội dung sau đây:

      - Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty;
      - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty;
      - Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty;
      - Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.
      - Các nội dung khác theo quy định pháp luật

   b) Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty; Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty; Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

   c) Báo cáo của Ban kiểm soát thẩm định các Báo cáo tại mục b khoản 6 Điều này và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn khác dài hơn. Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

7. **Công khai thông tin**

Công ty thực hiện công khai thông tin theo quy định tại điều 176 Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin và các quy định pháp luật liên quan, bao gồm:

a) Gửi báo cáo tài chính định kỳ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và quy định khác của pháp luật có liên quan.

b) Công ty công bố trên trang thông tin điện tử Công ty thông tin sau đây:

- Điều lệ Công ty;
- Quy chế Quản trị nội bộ Công ty
- Sơ yếu lý lịch, trình độ học vấn và kinh nghiệm nghề nghiệp của các thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc công ty;
- Danh sách Nhân viên có Chứng chỉ hành nghề
- Báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động hằng năm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Nghị quyết của Hội đồng Quản trị;
- Các văn bản khác theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG XV

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 79. Kiểm toán

1. Trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Quản trị, Đại hội đồng Cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

   Công ty kiểm toán phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, nếu pháp luật có quy định.

2. Công ty sẽ phải chuẩn bị và gửi Báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

3. Công ty kiểm toán độc lập có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận và báo cáo về Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng Quản trị trong vòng 02 (hai) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận theo quy định của pháp luật.

4. Một bản sao của báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản báo cáo kế toán hàng năm của Công ty.

5. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVI

DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 80. Dấu của công ty

1. Dấu bao gồm Dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc Dấu dưới hình thức Chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, được quy định tại Điều 43 Luật Doanh nghiệp và pháp luật.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ THANH LÝ CÔNG TY

Điều 81. Chấm dứt hoạt động và giải thể Công ty

1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:
   a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
   b) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
   c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
   d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.
2. Công ty có thể bị giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông trong những trường hợp sau:
   a) Mục tiêu của Công ty không thực hiện được;
   b) Công ty bị thua lỗ tới 3/4 vốn Điều lệ;
   c) Có yêu cầu chính đáng của Cổ đông/nhóm Cổ đông đại diện cho ít nhất 2/3 số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
3. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, Hội đồng Quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (nếu bắt buộc).
4. Thủ tục, trình tự giải thể Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 82. Gia hạn hoạt động, Tổ chức lại

1. Tổ chức lại:

   Việc chia tách, hợp nhất, sáp nhập, phá sản và chuyển đổi Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Gia hạn hoạt động:
   Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 7 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
   Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có số cổ đông đại diện từ 65% trở lên tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông tán thành.

Điều 83. Thanh lý Công ty

1. Tối thiểu sáu tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng Quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng Cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng Quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý

sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên trong Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Toà án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
   a) Các chi phí thanh lý;
   b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
   c) Nợ thuế;
   d) Các khoản nợ khác của Công ty;
   e) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

CHƯƠNG XVIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Công ty hay tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

   a) Cổ đông với Công ty; hoặc

   b) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay cán bộ quản lý khác.

   Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Đại hội đồng Cổ đông chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (6) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Các chi phí của Toà án sẽ do Toà phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 85. Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng Quản trị và Cổ đông

Các Cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên Hội đồng Quản trị có quyền đệ đơn khiếu nại tới toà để yêu cầu giải thể theo một hay một số các căn cứ sau:

a) Các thành viên Hội đồng Quản trị không thống nhất trong quản lý các công việc của Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để Hội đồng Quản trị hoạt động;

b) Các Cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên Hội đồng Quản trị;

c) Có sự bất đồng trong nội bộ và hai hoặc nhiều phe cánh Cổ đông bị chia rẽ khiến cho việc giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể Cổ đông.

Trình tự, thủ tục tuân thủ quy định pháp luật, Điều lệ Công ty.

CHƯƠNG XIX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 86. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Điều 87. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm XIX chương, 87 Điều, được ban hành theo Nghị quyết số 01-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội.
2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:
   a) 01 bản nộp tại Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội;
   b) 03 bản báo cáo UBCKNN và các SGDCK;
   c) 06 bản lưu trữ tại Văn phòng Hội đồng Quản trị Công ty;
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

TM. CTY CP CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

ĐỖ QUANG HIỂN

PHỤ LỤC

CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY TỪ NGÀY THÀNH LẬP ĐẾN NAY VÀ TỶ LỆ CỔ PHẦN SỞ HỮU CỦA CÁC CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP TẠI NGÀY THÀNH LẬP CÔNG TY

---

1) Chi tiết vốn Điều lệ của Công ty từ ngày thành lập đến nay:

STT	THÁNG	VỐN ĐIỀU LỆ (đồng)	GHI CHÚ
1	11/2007	**350.000.000.000**	Thành lập Công ty
2	05/2009	**410.629.960.000**	Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ từ quỹ thặng dư vốn
3	04/2010	**1.000.000.000.000**	Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ cho Cổ đông hiện hữu, Cán bộ nhân viên và đối tác tiềm năng
4	05/2018	**1.053.956.740.000**	Phát hành cổ phần hoán đổi cổ phần SHBS để nhận sáp nhập Công ty CP Chứng khoán SHB
5	05/2019	**2.072.682.010.000**	Phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ trả cổ tức bằng cổ phiếu và chào bán cho Cổ đông hiện hữu, Cán bộ nhân viên và đối tác tiềm năng
6	10/2021	**3.252.650.270.000**	Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cho Cổ đông hiện hữu, Cán bộ nhân viên

2) Thông tin về Cổ đông sáng lập và tỷ lệ sở hữu cổ phần của các Cổ đông sáng lập tại ngày thành lập Công ty:

TT	TÊN	GIẤY CNĐKKD, NGÀY CẤP, NƠI CẤP	ĐỊA CHỈ	CỔ PHẦN SỞ HỮU	TRỊ GIÁ (đồng)	TỶ LỆ (%)
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	0103020950, 09/12/2008, Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 18 đường Hàng Chuối, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.250.000	52.500.000.000	15%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	0103026080, 29/7/2008, Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 77, đường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	3.500.000	35.000.000.000	10%
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (VCM)	0106000574, 09/02/2006, Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 226 đường Lê Duẩn, Quận Đống Đa, Hà Nội	3.500.000	35.000.000.000	10%
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Cao su Việt Nam (VINARUCO)	0403000336, 18/12/2007, Sở KH&ĐT Hải Dương	Số 165 đường Bạch Đằng, p.Trần Phú, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương	3.500.000	35.000.000.000	10%
5	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VGR)	4106000341, 16/03/2007, Sở KH&ĐT TP.HCM	Số 236 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP HCM	1.750.000	17.500.000.000	5%
6	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hà Nội	044981, 11/04/2007 Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 17 Đường Phù Đổng Thiên Vương, P. Ngô Thì Nhậm, Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.750.000	17.500.000.000	5%

7	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp An Sinh	0103021662, 11/01/2008 Sở KH&ĐT Hà Nội	Số 122 Hoàng Ngân, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	1.750.000	17.500.000.000	5%